

**ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM**  
**KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO**  
**QUYỂN 61**

- Số câu: “Thứ ba là phần nêu rõ về sự lia chán. Từ câu: “Luận viết” tiếp xuống: Là hỏi đáp để tạo sự phát khởi. Gồm hai:

Một: Nêu dẫn Luận.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là chẳng ưa thích, chẳng nhiễm đắm” tiếp xuống: Là Sở giải thích Luận. Gồm hai chi tiết:

Một là: Giải thích tên gọi “Chán lia”.

Hai là: Từ câu: “Vô lượng thần thông kia” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Do sự chán lia của Quả, nên chẳng phải là phần chán lia. Ý thông tỏ thì có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Văn của kinh nói về bảy tướng” tiếp xuống: Là phân định để giải thích về bảy Tướng. Căn cứ nơi nghĩa chẳng đồng nên tóm gọn làm ba đoạn, là thuận theo văn để phân đoạn.

- Số từ câu: “Nay nói về phần một, Bồ tát ấy” tiếp xuống: Là giải thích sự tu hành. Gồm ba chi tiết:

Một: Chính thức giải thích văn.

Hai: Dẫn Luận Du Già để chỉ rõ chung về sự tu chứng.

Ba: Dùng ý của kinh để nói về “Tổng tướng viên dung”.

- Một: Tức dùng phần tác ý tiếp sau để giải thích. Trong đó bốn tướng văn đều có bốn câu.

- Bốn câu trong phần đầu là:

Thứ nhất: “Được nghe pháp rồi” tức nhắc lại văn của kinh.

Thứ hai: Tức “Dựa vào cái gì để tu hành”: Là chỉ rõ chung về nghĩa nơi Tướng.

Thứ ba: “Do nương chánh pháp” tức là giải thích, xác nhận nghĩa trên.

Thứ bốn: “Tức tác ý thấu rõ về Tướng” là dùng nghĩa của Luận để thâm tóm. Trong phần sau, dẫn Luận Du Già đã cho rằng do thuận theo Thiền thế gian, thấu rõ về Tướng vui mừng, chán lia. Tức chán lia



các chương ngại thô của khổ nơi bậc dưới. Vui mừng đối với sự lia bỏ rất tịnh diệu nơi bậc trên. Nay gọi là chánh pháp đối với ý nghĩa sâu xa, thông hợp. Nếu căn cứ nơi chỗ dựa vào quả vị thì hoàn toàn giống với Luận Du Già. Hoặc căn cứ theo sự siêng năng mong cầu, làm thanh tịnh hạnh Bồ tát, tức pháp được lãnh hội ắt phải sâu xa vi diệu. Như phần sau nói về Dạ thần đạt được Tứ Thiên.

- Ba câu nơi phần sau đều nêu đủ bốn như trên có thể nhận biết.

- Số câu: “Tiếp theo là Nhiếp tâm an trụ” Tức là Tướng thứ hai (Tu tập như thế nào?)

- Nói: “Tức là tác ý về sự thâm tóm an lạc”: Phần sau, dẫn Luận Du Già đã giải thích: “Một phần ít nơi Xúc chứng đắc, là tướng tăng trưởng của Gia hạnh”.

- Số từ câu: “Tiếp theo là ở nơi chốn vắng vẻ tịch tĩnh” tiếp xuống: Tức nói về Tướng thứ ba (Tu tập ở nơi chốn nào?).

- Nói “Tức tác ý về sự xa lìa”: Phần sau, giải thích về “Xa lìa”, nói: Cùng với đạo đoạn trừ tương hợp. Nay, nơi chốn thanh vắng, tịch tĩnh sao gọi là “đạo đoạn trừ?”. Cho nên ở phần trên, Số giải viết: “Nơi chốn thanh vắng tịch tĩnh gồm chung cả Sự, Lý. Thanh vắng-tịch tĩnh của Lý là đạo đoạn trừ.

- Số từ câu: “Tiếp theo là tạo sự tự duy ấy”: Tức là Tướng thứ tư (Do đâu mà tu tập).

- Nói: “Tức do đâu mà tu tập”: Là lý do của sự tu. Bởi vì chẳng tu tập thì không thể chứng đắc.

- Nói: “Tức là tác ý về Thắng giải”: Phần sau giải thích: “Chính là tu hành”. Nghĩa là “Thắng giải” đối với Cảnh, thu nhận, duy trì là Tánh, chẳng có thể dẫn chuyển là Nghiệp. Do đó, tu hành chẳng nhờ vào đấy thì chẳng thành.

- Số từ câu: “Luận Du Già quyển thứ ba mươi ba” tiếp xuống: Là phần hai, dẫn Luận để chỉ rõ chung về chỗ tu - chứng. Gồm hai:

Một: Chính thức nêu dẫn Luận.

Hai: Đối chiếu văn để hiển bày chỉ rõ. Trong phần một đã được giải thích: Từ đây, siêu vượt mọi văn, tư, chỉ dùng cho sự tu hành. Đối với các tướng của duyên đã khởi, phát huy “Thắng giải”, tu tập các pháp Chỉ, Quán, luôn tu tập xong, như đối với các tướng thô, tướng tịnh do tâm Tư cũng luôn luôn khởi lên Thắng giải. Như thế gọi là “Tác ý về Thắng giải”. Năm tướng trước có thể nhận biết.

- Sáu là “Tác ý về Gia hạnh cứu cánh”: Luận viết: “Từ đây lại càng đoạn trừ dục lạc, tu tập các pháp Xa-ma-tha (Chỉ) Tỳ-bát-xa-na

(Quán), trình trọng quan sát về sự tu tập, đối trị, luôn luôn xem xét về chỗ đã đoạn trừ ở trước. Do nhân duyên ấy, nên từ chỗ hệ thuộc của cõi dục, tất cả phiền não thì tâm đều được lìa mọi trói buộc, do đấy khi lìa bỏ, chỉ là phương tiện đoạn trừ trói buộc làm cho chúng ẩn nấp đi (Phục) chẳng phải là rốt ráo, vĩnh viễn loại bỏ chủng tử, của chúng. Ngay lúc ấy, ở trước địa Tĩnh lự nơi Thiền thứ nhất, “Gia hạnh đạo” trước khi bước vào Thiền tĩnh lự thứ nhất đã được gọi là rốt ráo. Tác ý đối trị tất cả phiền não đã có thể sinh khởi. Đó gọi là “Tác ý về Gia hạnh một cách rốt ráo”.

Bảy: Tác ý về quả Gia hạnh cứu cánh: Nghĩa là Luận nói: Từ Gia hạnh cứu cánh nên lại tu tập tiếp không gián đoạn. Do nhân duyên này chúng đắc đi vào định tĩnh lự thứ nhất căn bản, cùng vận hành song song với tác ý. Đó gọi là tác ý về quả Gia hạnh cứu cánh.

**Giải thích:** Luận dựa vào Sơ thiền giải thích tóm lược về Tướng của Gia hạnh. Sau là nêu ra chỗ còn lại. Nay, phần Số giải chỉ nêu tổng quát nên chọn lặt đại ý để lược giải mà thôi. Phần sau nêu dẫn có thể nhận biết.

- Sơ từ câu: “Trong phần nói về tu hành ở trên” tiếp xuống: Là phần hai, đối chiếu với văn đề hiển bày, chỉ rõ. Câu: “Trong tám định ở phần tiếp sau đều có hai thứ tác ý sau”: Nghĩa là, tức lìa các pháp dục ác, bất thiện là “Tác ý về Gia hạnh cứu cánh” an trụ ở Sở Thiền v.v... tức là “Tác ý về quả của Gia hạnh cứu cánh.

- Sơ từ câu: “Nên sự tu tập chung này tiếp xuống, cũng là cùng phát khởi chung”: Có bốn luận chứng:

Một: “Tu tập chung, phát khởi chung”: Tức là Tướng chung nơi sự tu hành tức chẳng tu tập riêng một pháp nào. Tám định cùng đầy khởi gọi là phát khởi chung.

Hai: “Tu tập riêng, phát khởi riêng”: Nghĩa là tu tập riêng ở Sơ thiền thì phát khởi nơi pháp Sơ thiền, tu tập riêng ở Nhị thiền thì phát khởi nơi pháp Nhị thiền, tu tập ở không địa, thì phát khởi không v.v...

Ba: “Tu tập chung, phát khởi riêng”: Tướng chung nơi sự tu hành chỉ phát khởi một định v.v...

Bốn: “Tu tập riêng, phát khởi chung”: Nghĩa là chỉ tu tập một định mà phát khởi được nhiều định. Hai Luận chứng trước “Tu như nhau”, hai Luận chứng sau “Chẳng như nhau”. Sự việc ấy là thế nào? Về Luận chứng thứ ba. Đời trước đã riêng tu, nay tuy tu tập chung nhưng chỉ phát khởi một định. Như đất có một thứ mưa, tuy thấm ướt khắp, nhưng chỉ có một thứ mầm nảy sinh. Luận chứng thứ tư, tức trước đã tu tập nhiều

môn, nay tuy tu tập một, nhưng các định cùng phát khởi. Như nhiều hạt giống cùng ở nơi một xứ, nhưng chỉ một phần ít chỗ đất màu mỡ, thích hợp, các mầm mới cùng phát sinh. Đối chiếu với định hiện tiền, gọi là phát khởi. Đối chiếu với người tu tập chứng đắc, gọi là hội nhập. Nhưng đây là ý của Tông Thiên Thai. Nay, Bồ tát tu tập chung thì phần tiếp sau đều là phần phát khởi chung. Nếu tu tập riêng thì nêu đủ về Tướng như nơi Luận Du Già, Trí Luận v.v... Đã nói.

- Số từ câu: “nhưng đều là tức vọng nơi chân” tiếp xuống: Là phần ba, dùng ý của kinh để nói về “Tổng tướng viên dung”. Sở dĩ dung hợp, là do văn thấy phân minh, lại nêu dẫn Luận Du Già, với các câu “Vui mừng, chán lìa”, e cho là hoàn toàn đúng, do đó ở đây cần phân biệt. Do dựa nơi quả vị nên dẫn kiến giải vào Tông Pháp tướng để chứng minh, xác nhận về văn của kinh, căn cứ nơi ý “Dấu vết của chim bay” nên về lý cần dung hợp.

- Số từ câu: “Thứ nhất là tóm kết về phần trước, tức tu chứng vào thời gian nào” tiếp xuống: Văn nơi bản Sở giải phân làm bốn:

Một: Chính thức giải thích văn.

Hai: Từ câu: “Luận giải thích kinh” tiếp xuống: Đối chiếu nơi phần kia biện minh về chỗ khác.

Ba: Từ câu: “Kinh hiện tại thiếu phần ...” tiếp xuống: Là nêu dẫn chỗ thiếu nơi kinh hiện tại để xác nhận ngược lại là nơi Luận có.

Bốn: Từ câu: “Song, trước đã có” tiếp xuống: Là nêu ra ý vì sao nơi kinh không có phần ấy.

- Số câu: “Diễn rộng như nơi chương riêng”: Pháp sư Đại thừa (Pháp sư Khuy Cơ) nơi Tác phẩm Pháp Uyển (Đại thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương) Pháp Hoa Sở, đều có chương ấy. Nay Sở giải nói đến bốn môn (Nhập ý, Thích danh, Thể Tánh, Tích văn) đã tóm lược về chỗ chính yếu. Trong môn thứ nhất là “Nhập ý” có bốn chi tiết:

Một: Hiện bày trực tiếp ý của kinh.

Hai: Từ câu: “Luận viết” tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận gốc để giải thích.

Ba: Từ câu: “Lại nữa, chỉ rõ việc nhập Thiên” tiếp xuống: Là kết hợp chung về Quyền, Thật.

Bốn: Từ câu: “Nhưng vô lượng thần thông” tiếp xuống: Là giải thích chỗ vướng mắc do vấn nạn. Phần này gồm hai:

Một là: Nêu vấn nạn. Đại sư Tuệ Viễn nói: Bồ tát chính là nên tu tập đạo Thiên xuất thế gian. Vậy pháp thế gian đâu cần phải hội nhập?

Hai là: Đáp lại. Vì năm thứ chúng sinh nên có bốn loại pháp. Loại thứ bốn được chia ra nên thành năm loại. Nói “Năm là loại chúng sinh quy hướng theo nẻo Tà”: Người quy hướng theo nẻo Tà thì trí tuệ thấp kém, chỉ dùng sự tin tưởng qua tai, mắt. Cho nên vì họ mà hiện thần thông, mới có thể khiến họ tin tưởng, thọ nhận.

- Sớ câu: “Trước là giải thích về bốn Thiên”: Văn nơi phần Sớ giải gồm ba:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: “Nên Luận Du Già” tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Ba: Từ câu: “Là do Tĩnh có khả năng” tiếp xuống: Là phân biệt, định rõ.

- Sớ từ câu: “Tiếp theo là nói về định Vô sắc” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích về định Vô sắc. Định ấy “Siêu vượt, trái ngược, làm tổn hại và không dung nạp các loài”. Ba tướng ấy như thế nào?

- Nói “Siêu vượt, hơn hẳn” Tức là pháp của địa tầng trưởng thù thắng.

- Nói “Trái ngược, làm tổn hại” là đối với các pháp Hữu sắc.

- Nói “Không dung nạp các loài”: Tức như Hoa trong lửa.

- Sớ câu: “Vô sắc nghĩa là không có hình sắc”: Tức chỗ dẫn Luận Câu Xá, đều là Phẩm Định, quyển thứ hai mươi tám, phần tiếp sau sẽ nêu dẫn đủ. + Nói “Trong Luận Câu Xá đã đả phá rộng về Hữu sắc”: Luận viết: “Đều là Vô sắc nên lập danh là Vô sắc”. Ngoại đạo hỏi: Đây nhân không chấp nhân là Hữu sắc, như vậy vì cớ gì lập tên gọi Vô sắc? Kia lại nói vì ít sắc nên gọi là vô sắc. Như vật ít màu vàng cũng gọi là không có màu vàng. Luận chủ hỏi. Chấp nhận trong giới kia, sắc có tướng gì? Nếu kia chỉ có thân ngữ Luật nghi, thân ngữ đã không có, sao có được luật nghi? Lại không có đại chủng lấy gì tạo sắc? Hoặc nói có Vô lậu luật nghi thì không như vậy tức Vô lậu dựa vào đại chủng Hữu lậu mà có. Lại trong định kia ngăn chặn về Có, nếu cho ở kia có sắc căn thân, làm sao có thể nói kia có ít sắc. Nếu cho thân lượng kia là nhỏ, thì vi trùng trong nước cũng nhỏ, cũng được gọi là vô sắc, cũng không thể thấy thân lượng. Hoặc cho thân kia thanh tịnh đến tột cùng nên có sắc ở trong. Hoặc cho thân kia là tối cực trong thanh tịnh vi diệu thì nên chỉ có Hữu đỉnh được gọi là Vô sắc. Như Định sanh thân lại có mở rộng để phá, nay tóm lược biết về ý nghĩa.

- Sớ câu: “Một là do tu tập đạt được. Luận Câu Xá nói: Là chỗ thâm tóm của Tánh thiện”: Tụng của Luận viết:

*“Bốn Tĩnh lự đều hai*

*Trong đó Sinh đã nêu  
Định, nghĩa thiện một cảnh  
Cùng bạn Tánh năm uẩn”.*

**Giải thích:** Tĩnh lực có hai thứ: Một là Sinh Tĩnh lực. Hai là định Tĩnh lực. Định tức là tu tập đạt được.

- Nói “Trong đó Sinh đã nêu”: Tức nơi phẩm Thế Giới nói về cõi Trời thứ mười bảy, là “Sinh Tĩnh lực”. Tức dùng “Vô phú Vô ký” nơi năm Uẩn làm Tánh. Nay phần Sở giải đã nêu đủ.

- Nói “Là chỗ thâm tóm của Tánh thiện”: Tức dùng pháp đấng trì Thiện làm tự tánh.

- Nói “Tâm đồng nhất với Tánh của Cảnh”: Nghĩa là có thể khiến Tâm chuyên nhất về đối tượng được duyên hợp.

- Sở từ câu: “Vô sắc” tiếp xuống: Là nêu ra Thể của Vô sắc. Gồm hai:

Một: Chính thức giải thích. Căn cứ theo Tiểu thừa để biện minh.

Hai: Nhận định, phân biệt về các giáo pháp. Nay nói về phần một, nêu dẫn Luận Câu Xá viết: “Bốn uẩn lìa nơi địa thấp” tức nơi phần tiếp sau kệ viết:

*“Cùng ba phần gần trên  
Gọi chung, trừ sắc, tướng  
Vô sắc là Vô sắc  
Sắc sau khởi từ Tâm”.*

Nay ở đây chính là nêu dẫn bảy chữ của phần thứ nhất để nêu ra Thể của Vô sắc. Tức cũng dùng tánh Thiện để thâm tóm, khiến Tâm đồng nhất với Tánh của Cảnh. Do đấng trì Thiện làm tự tánh của nó, nhưng kết hợp với bạn hỗ trợ chỉ trừ sắc uẩn vì vô sắc không có sắc chuyển theo. Cõi này lìa khỏi địa dưới, tự thuộc biệt lập. Vì bốn tên gọi chẳng đồng ở trong một câu, nên nhân tiện dẫn ra.

- Sở từ câu: “Như tông chỉ của Đại thừa”: Là phần hai, căn cứ vào các giáo pháp để nhận định, phân biệt.

- Câu: “Không có dấu vết khác biệt”: Tức là chung cho các giáo pháp.

- Từ câu: “Như hợp Tướng” tiếp xuống: Là chính thức nêu rõ về Thủy Giáo.

- Từ câu: “Hoặc sự tận lý hiện” tiếp xuống: Là biện minh về Chung giáo.

- Từ câu: “Dứt tuyệt, không còn nhờ vào” tiếp xuống: Tức nói về Đốn giáo.

- Từ câu: “Như Sự, Lý viên dung” tiếp xuống: Là biện minh về Viên giáo.

- Sở từ câu: “Trong bốn Thiền” tiếp xuống: Văn nơi bản Sở giải gồm hai:

Một: Bàn về nghĩa lý.

Hai: Giải thích văn. Phần một gồm bốn chi tiết:

Một là: Cùng lập bốn chi.

Hai là: Thứ lớp nơi Thiền có khác.

Ba là: Nêu lên pháp thật kia.

Bốn là: Tạo lập nguyên do. Chi tiết một phân làm ba:

Thứ nhất: Nêu ra tên gọi của chi.

Thứ hai: Từ câu: “Trong bốn chi thì ba chi sau” tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt về chỗ giống, khác.

Thứ ba: Từ câu: “Tuy càng về sau” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Vấn nạn nêu: Tức Sơ Thiền lia chướng đều chẳng phải là chi. Nhị Thiền lia chướng gọi là diệt Giác, Quán. Giác, Quán là hai chi của Sơ Thiền. Vậy sao cho không phải là chi? Nay đáp lại, nói: “Tuy là chi của phần trước, nhưng đối với Ngã chẳng phải là chi”. Hai chi còn lại cũng thế.

- Sở câu: “Nhưng về bốn Thiền nói chung có mười tám chi”: Là chi tiết hai, nói về thứ lớp nơi Thiền có khác. Phần này gồm hai:

Một là: Chính thức biện minh.

Hai là: Nêu ra lý do.

Một là: Phần Tụng nơi Luận Câu Xá viết:

*“Sơ Thiền đủ năm chi*

*Tâm, Từ, Hỷ, Lạc, định*

*Nhị Thiền gồm bốn chi*

*Nội Tĩnh, Hỷ, Lạc, định*

*Tam Thiền đủ năm chi*

*Xả, Niệm, Tuệ, Lạc, định*

*Tứ Thiền gồm bốn chi*

*Trong Xả, Niệm, Thọ, Định”.*

Nay văn nơi phần Sở giải viết: “Sơ Thiền và Tam Thiền mỗi thứ đều có năm chi. Nhị Thiền và Tứ Thiền mỗi thứ đều có bốn chi”.

- Sở từ câu: “Vì dục ác khó dứt trừ” tiếp xuống: Là nêu ra lý do của việc lập chi kia có nhiều, ít... Tức bệnh nặng thì cần thuốc nhiều, kẻ giặc yếu thì quân binh lo việc dẹp trừ ít.

- Sở từ câu: “Trong phần ấy trừ phần nặng” tiếp xuống: Là chi tiết



ba, nêu lên pháp thật kia. Đây là dựa nơi Đại thừa với chỗ khác biệt của Hành Xả thuộc ba sự, so với Xả Thọ ở sau.

- Sở câu: “Nếu phân hai Lạc tức có mười một chi”:

Luận Câu Xá viết:

*“Đây thật sự mười một  
Sơ, Nhị: Lạc Khinh An  
Nội tịnh tức Tín căn  
Hỷ tức là Hỷ thọ”.*

Nghĩa là Sơ Thiền và Nhị Thiền có Lạc là Lạc của Khinh an. Lạc của Thiền là Lạc của Lạc thọ, nên thành mười một.

- Sở câu: “Nội Tịnh không có Thể riêng, tức chỉ có chín chi”:  
Tức Luận Câu Xá cho “Nội Tịnh” tức là Tín tâm. Luận Đại thừa Tập Tập chỉ hợp ba chi Xả, Niệm, Chánh tri của Tam Thiền làm Nội Tịnh, không có Nội Tịnh riêng, nên chỉ có chín chi.

- Sở Từ câu: “Ở đây cũng đều là thuận theo lợi ích” tiếp xuống:  
Là chi tiết bốn, nêu ra lý do của việc lập chi, là thuận theo lợi ích nơi Thiền. Chi có nghĩa là Phần, cùng nghĩa là Nhân.

- Từ câu: “Luận Du Già” tiếp xuống: Là dẫn chứng.

- Sở câu: “Một là dục của phiền não. Hai là dục của Sự”: Phiền não là căn cứ nơi bên trong. Dục của Sự là căn cứ theo bên ngoài. Nội Tâm chẳng cùng với dục, Tham tương ứng, gọi là “Lìa chỗ tương ứng”. Chẳng nhiệm đắm ngoại cảnh, gọi là “Lìa cảnh giới”.

- Sở câu: “Tâm, Từ, Tâm thô tế”: Tức nơi phẩm Giới của Luận Câu Xá.

**Giải thích:** Tâm là tìm cầu, Từ là xem xét, Tánh thô của Tâm gọi là Tâm. Tánh vi tế của Tâm gọi là Từ.

- Sở câu: “Quốc độ v.v...”: Thì chữ “Vân vân” là dùng chỉ cho chỗ Giác và Khinh an của hàng tộc tánh. Giác tức là tám thứ Giác, diễn rộng như nơi phẩm Phát Tâm Công Đức đã nêu.

- Sở câu: “Ba là Ly sinh hỷ lạc”: Luận Du Già quyển thứ mười một nêu rõ việc đoạn trừ năm pháp. Tức là dục dẫn đến Hỷ, Lạc và ưu. Bất thiện dẫn đến Ưu Hỷ và Xả. Do năm Thọ ấy nên sinh Hỷ, Lạc. Gọi là Hỷ tức vui mừng, thích thú một cách sâu xa. Gọi là Lạc tức Thân Tâm thích thú, vừa ý, không bị tổn hại, cùng Lạc của giải thoát.

- Sở câu: “Vui mừng vì lìa bỏ dục, ác v.v...”: Chữ vân vân là chỉ cho pháp Bất thiện.

- Nói “Thân Tâm ý tức - tươi vui”: Ý là nghĩa đẹp đẽ. Ở đây, Lạc của Khinh an khác với Lạc của Giải thoát.

- Số câu: “Đạt được Khinh an lớn nên thân tâm thư thái, có khả năng lãnh nhận, tạo tác”: Tức dẫn văn để giải thích lại nghĩa Khinh an. Luận Duy Thức quyển thứ sáu viết: “Khinh an, nghĩa là xa lìa mọi thô nặng, thân tâm thư thái, có khả năng gánh vác, là Tánh. Đối trị sự chuyển dựa của Hôn trầm là Nghiệp”.

**Giải thích:** Tức lìa bỏ phiền não thô nặng là Khinh. Thân tâm thư thái là An. Khiến cho Thân đã nướn tựa ấy được khinh an, vui thích, gọi là có khả năng nhận lãnh, gánh vác. Phần Số giải đã thuận theo Luận Du Già nên lược bỏ, không giải thích về chữ Khinh.

- Số câu: “Bốn là trụ nơi Sơ Thiên v.v...”: Gồm hai:

Một: Giải thích về sự nương tựa vào.

Hai: Từ câu: “Nhưng nói là đầu tiên” tiếp xuống: Là giải thích chữ “Trụ thứ nhất”.

- Thiên thứ hai:

- Số câu: “Sự thô, động của Giác, Quán phát sinh ba Thức”: Tức là Nhãn, Nhĩ, Thân. Đại sư Tuệ Viễn nói: “Giác, Quán trong Sơ Thiên có ba: Một là Tâm định. Hai là lúc xuất định. Ba là Lực của Thân thức nơi giác quán thô, động. ba thứ này đều khiến Tâm động loạn. Nhị Thiên với sự tịch tĩnh thù thắng nên đều dứt trừ hết”. Hai nghĩa của “Nội Tịnh” trước đã giải thích tổng quát. Ở đây nêu đủ cả hai Tông. Luận Hiển Dương, Tạp Tập gọi là “Nội đẳng Tịnh”. Luận Hiển Dương quyển thứ hai nói: “Đó là đối trị Tâm, Từ, nên thâm nhiếp niệm biết rõ đúng về Thể bên trong của tự địa, tâm xả trụ, xa lìa các pháp trần cấu của Tần Từ nên gọi “Nội đẳng tịnh Sơ giải Luận tạp tập viết: Nói là Đẳng là Thể của Định bên trong do lìa tầm từ, mà thể được bình đẳng xả bỏ, an trụ. Lại niệm về Tuệ không phải một, nên gọi là bình đẳng. Như Luận Tỳ-bà-sa cho là Tín bình đẳng khiến nội tâm thanh tịnh.

- Số từ câu: “Trước diệt Giác, Quán” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Vướng mắc nêu: “Ở trên nói diệt Giác, Quán. Nay lại nói là không, há chẳng phải là trùng lặp?” Phần đáp lại ý nói: “Trước nêu lên Giác, Quán thì đó là đối tượng được dứt trừ, là nhằm hiển bày đối tượng được đối trị. Ở đây gọi là “Không” tức không giống với Sơ Thiên mà là dùng Giác Quán ấy làm chủ thể đối trị, để hiển bày chủ thể đối trị là không. Đại sư Tuệ Viễn nói: “Trước diệt Giác, Quán như gọi Diệt để cho là không nhiễm. Ở đây nói “Không Giác Quán” như gọi Đạo để cho là không nhiễm”.

- Số từ câu: “Luận gốc giải thích về Nhất tâm” tiếp xuống: Văn nơi phần Số giải gồm hai:

Một: Nêu dẫn Luận.

Hai: Từ câu: “Nhằm tạo sự khác biệt với thế gian là tu tập như thật” tiếp xuống: Là phần Sở giải thích văn của Luận. Trên là giải thích về Vô lậu. Từ đây trở xuống là giải thích về Nhất tâm. Nhưng Luận giải thích kinh về Nhất Tâm, nói: “Tâm hành một xứ”. Nay giải thích văn của Luận nên dùng hai ý để giải thích về Hành một xứ:

Một: : Do Tam muội chẳng gián đoạn, tức căn cứ nơi pháp Tam muội vô lậu tương tục không gián đoạn, là nói Nhất Tâm theo chiều dọc (Thời gian).

Hai: Do Hành một cảnh giới, là căn cứ nơi sự đối duyên, là nói Nhất Tâm theo chiều ngang (không gian).

Vì Nhị Thiền trở lên chỉ dùng ý thức hành với pháp trần.

Từ câu: “Do đấy tức gọi là ” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về Tam muội vô lậu. Chỉ duyên với một cảnh tức là Tam muội. Nay là tương tục nên là Vô lậu. Không có pháp Hữu lậu xuất hiện cùng tạo sự gián đoạn. Luận Du Già viết: “Tĩnh lự của thế gian chỉ xả bỏ tính chất thô trọng kia, chẳng xả bỏ chủng tử. Tĩnh lự vô lậu thì cả hai đều xả bỏ, nên không có gián đoạn”.

- Sở câu: “Như gương sạch, nước lặng”: Dục ác như bùn. Định của Thiền như làm trong lành nước động. Nay không còn dục ác, lại diệt bỏ Giác, Quán nên như nước trong, lặng. Tức là sự Sơ thiền mừng cho cái được lìa bỏ, Nhị thiền mừng cho cái đạt được, được và mất cũng quán chiếu.

- Sở từ câu: “Nếu theo ý của Trí Luận” tiếp xuống: Là nêu ra cách giải thích khác.

Trước giải thích về “Định sinh” là Định ở nơi Nhị Thiền. Nay nói “Định sinh” là định ở nơi Sơ Thiền. Trái với Sơ Thiền có định của Giác, Quán nên được Nhị Thiền. Ở cõi dục không có định để có thể trái ngược. Nói Sơ Thiền gọi là “Ly sinh”.

- Sở từ câu: “Nhị Thiền tuy lìa” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vấn nạn. Vấn nạn nêu: “Sơ Thiền lìa dục, Ác tức gọi là “Ly sinh”. Nhị Thiền lìa Giác Quán nên cũng hợp gọi là Ly sinh?”. Vì đấy mà cần thông tỏ. Phần thông tỏ viết: Sơ Thiền lìa dục ác, không định, gọi là ly sinh. Nhị Thiền lìa Giác Quán, có định, gọi là “Định sinh” ...

- Sở câu: “Sơ Thiền lìa dục, là lìa chướng ngại lớn”: Là căn cứ nơi chốn lớn nhỏ để giải thích lìa dục là lìa chướng lớn. Sơ Thiền gọi là “Ly sinh”. Nhị Thiền không có chướng lớn nên Nhị Thiền chẳng gọi là lìa. (Ly sinh)

- Thiền thứ ba: Tam Thiền.

- Sở câu: “Một là trụ nơi Xả, tức là xả. Số nghĩa là một tâm số pháp trong mười một Tâm sở Thiện. Mười một Tâm sở Thiện, Duy Thức Tụng viết:

*“Thiện tức Tín, Tàm, Quý  
Ba căn như vô Tham  
Cân, An, Bất phóng dật  
Hành xả cùng Bất hại”.*

Nay nêu rõ về Hành xả tức là một trong mười một pháp ấy. Luận đó đã giải thích: “Gọi là Hành xả tức ba căn tinh tấn khiến tâm bình thường, chánh trực, trụ nơi không dụng công là Tánh, đối trị với Trạo cử trụ nơi chẳng tịch tĩnh là Nghiệp”.

**Giải thích:** Đây tức bốn pháp là Thế nên gọi là ba căn tinh tấn. Ba căn tức không Tham v.v... hành Thiện, nên phần tiếp theo, Sở giải viết: “Phân biệt, chẳng phải là Xả thọ”, xả thọ chỉ là Vô ký nên chẳng phải là Tánh Thiện. Hành xả là Tánh Thiện nên nay cần phân biệt.

- Câu: “Tâm hành điều hợp”: Hành xả là xả bỏ chung về ba căn bất Thiện như Tham v.v... Nay đối chiếu với Hỷ của Nhị Thiền, gọi là xả bỏ lỗi lầm của Hỷ.

- Sở từ câu: “Luận Hiển Dương viết” tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để làm rõ về Tướng của Xả. Luận Duy Thức nói chung về Hành xả. Luận Hiển Dương chính thức giải thích về Xả trong Tam Thiền, nên gọi là “Trụ nơi Xả”.

- Sở câu: “Đối với Hỷ đã sinh chẳng chịu chấp thuận”: “Chẳng chịu chấp thuận” tức là nghĩa Xả.

- Sở câu: “Bình đẳng, ngay thẳng, an trụ, dứt mọi loạn động”:

Tức Tướng của ba hạng Xả là hoàn toàn đồng. Theo Duy Thức thì Bình đẳng là trước hết, lìa hôn trầm, trạo cử. Ngay thẳng là tiếp theo, ở nơi nhiệm đấm chẳng khiếp sợ An trụ không động loạn là sau. Tức “Tịch tĩnh trụ”. Như ở trên, Luận Duy Thức gọi là “Trụ nơi không dụng công”. “Chẳng quên việc ghi nhớ rõ ràng” tức là nghĩa “Niệm”. Đại sư Tuệ Viễn giải thích: Niệm về chỗ lỗi lầm của Hỷ ở trước, giữ Tâm đồng nhất với cảnh.

- Sở câu: “Ba là chánh tri”: Chánh tri tức là Tuệ. Đại sư Tuệ Viễn nói: “Phân biệt về chỗ lỗi lầm của Hỷ”. Mà nói là Chánh, Luận gọi là An Tuệ. Đại sư Tuệ Viễn nêu: “Chỗ tĩnh của Tuệ gọi là An. An tức là nghĩa Chánh.

Tịch tĩnh, soi chiếu cùng lưu hành, nên gọi là Chánh. Chánh nên

được An.

- Số từ câu: “Ba pháp trên, tức trước gọi là ” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận nghĩa thù thắng.

- Số từ câu: “Giả như Tâm thọ nhận lạc” tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận Du Già nói về Sắc thân, ý thân đều gọi là Thân.

Từ câu: “Nên Luận Du Già viết” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Gồm năm:

Một: Nêu rõ về chủ thể đối trị.

Hai: Từ câu: “Khiến tâm” tiếp xuống: Là hiển bày về khả năng đối trị kia, tức gọi là “Lìa Hỷ trước”.

Ba: Từ câu: “Lìa Hỷ, đạt tịch tĩnh” tiếp xuống: Là làm phát khởi phần văn sau nói về nghĩa “Thân thọ lạc”, nêu rõ là Lạc của sự lìa Hỷ. Cho nên viết là: “Cùng với Hỷ trái nhau, Tâm thọ nhận sinh khởi”. “Tâm thọ nhận sinh khởi” tức là ý thân thọ lạc.

Bốn: Từ câu: “Ngay bây giờ” tiếp xuống: Là chính thức giải thích nghĩa “Thân thọ lạc”.

Năm: Từ câu: “Do đó nói là ” tiếp xuống: Là tóm kết về chỗ giải thích văn của kinh.

Trên là căn cứ nơi gốc của căn để nói. Đại sư Tuệ Viễn giải thích: “Thân thọ nhận, Thọ có hai thứ: Tức Thân cùng với Tâm, phân biệt có hai:

Thứ nhất: Căn cứ nơi gốc của căn để phân biệt. Thọ của năm Thức v.v... là dựa nơi Sắc căn phát sinh, nên gọi là “Thân thọ”. Thọ trong ý thức là từ ý căn phát sinh, nên gọi là “Tâm thọ”.

Thứ hai: Căn cứ nơi chỗ ích lợi để phân biệt về Thân, Tâm. Thọ của bậc thấp, thích hợp thông suốt nơi Tâm, gọi là Tâm thọ. Thọ của bậc trên thích hợp, biến khắp cả Thân Tâm, nên gọi là Thân thọ. Hiển bày về Lạc là Lạc tăng tiến, là nghĩa của Tâm thọ, chẳng đợi ngôn từ nêu bày.

**Giải thích:** Đại sư Tuệ Viễn nói có hai nghĩa nhưng ý chỉ chọn lấy nghĩa sau. Nay phần Sở giải dùng đủ. Trên dẫn Luận Du Già để chứng minh, xác nhận cho nghĩa trước. Ý thức gọi là Thân, nên gọi là Tâm thọ, cũng gọi là Thân thọ.

- Số từ câu: “Như đất đá” tiếp xuống: Là dẫn nước nơi núi để dụ. Tức thuận theo nghĩa sau. Căn cứ nơi chỗ lợi ích mà nói có số lượng, phẩm chất, tức đất dụ cho Tâm, đá dụ cho Thân, Nước dụ chung cho Lạc. Sơ Thiên tâm an lạc như nước không thấm vào trong đá. Nhị Thiên thì lạc đã biến hiện khắp thân tâm, như nước có mặt khắp nơi ở núi,

không bị sự ngăn ngại của đá. Nhưng vì Hỷ che phủ như đất bao phủ lấy nước, song là sự thấm nhuần tiềm tàng. Tam Thiên thân an lạc tăng khắp như nước nơi Ao hiện rõ nơi bên ngoài. Tức nước hiện có khắp trong núi rõ ràng có thể nhận biết.

- Sở câu: “Giải thích, xác nhận nghĩa thù thắng”: Trên là dẫn dụ về ba núi để nhận biết về lạc thù thắng của Tam Thiên, nay mới nêu ra nghĩa thù thắng. Phần này gồm sáu chi tiết:

Một: Một câu trên là nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là các địa sau” tiếp xuống: Là chính thức nêu rõ về nghĩa thù thắng.

“Không có lạc như thế” là không có (các địa sau) “Không có lạc thù thắng của Hỷ cùng Xả không gián đoạn” tức nêu rõ không có chủ thể đối trị về Hành Xả, thì địa sau có Lạc không có Xả, địa trên có Xả không có Lạc. Nay có Xả có Lạc nên Lạc ấy là thù thắng tốt bậc.

Ba: Từ câu: “Vì vậy” tiếp xuống: Là dẫn chứng để dung hợp với kinh làm rõ về chỗ “có lạc có xả” kia.

Bốn: Từ câu: “Nên trong các Lạc” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận về nghĩa thù thắng.

Năm: Từ câu: “Đây là ý của Luận Du Già” tiếp xuống: Là kết luận, phê phán về cách giải thích khác. Nghĩa là Đại sư Tuệ Viễn đàm hai chữ “Năng xả” thuộc về câu trên nói đó là năng xả mà các Thánh đã nói. Giải thích: Chỉ có đệ tử Thánh mới có thể nói, có thể qua, có thể xa lìa, không phải phàm phu có thể hiểu rõ sự sâu xa của Lạc này. Nay cho “Năng xả” thuộc câu dưới nói có thể xả có niệm, thọ lạc nên lạc là thù thắng. Các Thánh cùng nói Lạc này tức đó là thù thắng nhất. Ngài Viễn chỉ nói đó là tối thắng mà không biết vì sao được suy nghĩ đó là tối thắng. Thế nên kết luận nói: Có văn có lý, không nên giải thích khác.

Sáu: Từ câu: “Trong văn lược nhắc lại” tiếp xuống: Là kết hợp kinh đồng với Luận.

Nói “Song có Xả - Niệm là đã khác với trên, dưới”: Có Xả, Niệm nên khác với bậc dưới. Có lạc nên khác với bậc trên.

- Sở câu: “Trong Tứ Thiên” thì trước nhất là nêu rõ về chỗ Hỏi

- Đáp. Sở Thiên có Lạc sao chưa đoạn trừ khổ? Ý của phần đáp lại có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Nếu dựa theo Tiểu thừa” tiếp xuống: Là căn cứ nơi giáo pháp để phân biệt về chỗ khác nhau. Luận Câu xá nói: “Sơ, Nhị, Lạc, Khinh an” tức làm rõ chỗ trước Luận nói “Đều căn cứ nơi Lạc

thọ”.

- Từ câu: “Lại nữa, đây chính là đoạn” tiếp xuống: Là biện minh về chỗ thích nghi. Đây cũng là nhằm ngăn chặn vấn nạn. Vấn nạn rằng: Một loại cùng thân nhiếp sao không nêu: Chẳng ưu chẳng hỷ để thân nhiếp khổ lạc ư? Đáp: Một là trong năm thọ không có tên khác. Hai là chỗ đối với lạc gần, Ưu khổ xa, vì trước đã đoạn.

- Sở từ câu: “Tâm Hỷ trôi nổi” tiếp xuống: Là giải thích về lý do không có Chánh tri.

- Từ câu: “Nếu hiển bày xa về thanh tịnh” tiếp xuống: Là hiển bày lần nữa về thanh tịnh. Trên chỉ đối với Thiền thứ ba để nêu rõ chỗ thanh tịnh của Tứ Thiền. Nay thì đối chiếu chung nơi Tam Thiền trước để biện minh về tính chất thanh tịnh ấy. Gồm hai:

Một: Nêu dẫn văn của Luận.

Hai: Từ câu: “Ở đây, Luận lược nêu lên sáu Sự” tiếp xuống: Là Sở giải thích văn của Luận. Do không nói đến khổ cùng ưu nên gọi là “lược nêu”. Cũng do tính chất xa. Chính là nhằm nêu rõ từ Sơ Thiền đến các loại của địa dưới đã được đoạn trừ. Do hiện hành của ưu và khổ đều ở tại nơi dục giới nên lược không nói đến. Luận Câu Xá nói: “Tứ Thiền gọi là Bất động, lia tám thứ tai họa kể trên. Tám thứ tai họa ấy là: Tâm, Tứ, Khổ, Lạc, Ưu, Hỷ, Hơi thở ra, Hơi thở vào.

- Sở từ câu: “Thứ hai là nói về bốn Không” tiếp xuống: Là giải thích. Gồm bốn phần:

Một: Nhận định, phân biệt về phần nghĩa.

Hai: Giải thích văn.

Ba: Nêu rõ chỗ diễn rộng.

Bốn: Bàn về Quán Hành. Trong phần bốn:

1) Làm rõ sự sai biệt.

2) Giải thích tên riêng.

3) So sánh phân định làm bốn.

4) Hiển bày sự riêng khác của chi.

Nay nói về chi tiết một: Tức chỗ nêu dẫn ở trước về nơi bốn uẩn lia các địa sau. Lia các địa sau là hiển bày chỗ sai biệt.

- Sở từ câu: “Sự sai biệt đã như thế” tiếp xuống: Là chi tiết hai, giải thích tên gọi riêng. Phần này gồm sáu:

Một: Nêu lên tổng quát.

Hai: Từ câu: “Phần tiếp theo nơi Tụng của Luận kia” tiếp xuống: Là dẫn chứng để đáp lại.

Ba: Từ câu: “Nghĩa là tu tập về định” tiếp xuống: Là giải thích

văn của Luận.

Bốn: Từ câu: “Do ba cõi Vô sắc trước” tiếp xuống: Là nêu ra lý do của sự dị biệt. Sở dĩ đồng với Vô sắc nhưng mang tên chẳng giống là vì căn bản của ba cõi Vô sắc trước về đối tượng được duyên chẳng phải một.

Năm: Từ câu: “Luận Du Già” tiếp xuống: Dẫn chứng, so sánh để làm sáng tỏ.

Sáu: Từ câu: “Gia hạnh v.v...” tiếp xuống: Là chỉ rõ Tướng ở nơi văn. Nơi phần năm, dẫn Luận Du Già, ở đây có hai ý. Đây là ý một. Luận viết: “Trong đó, dựa nơi phần gần, cho đến chưa nhập nơi định căn bản, phần trên, nên chỉ duyên nơi hư không v.v... Nếu đã hội nhập nơi định căn bản phần trên thì cũng duyên nơi Hư không, cũng duyên các uẩn của tự địa”.

**Giải thích:** Nói “Phần gần, chỉ duyên nơi Hư không” là căn cứ nơi phần ít trong “Tám Giải thoát đạo” mà nói. Giải thoát cũng duyên nơi uẩn của tự địa. Còn “Chín Vô gián đạo” thì ở đây không luận về căn bản.

“Cũng duyên nơi uẩn của tự địa”: Tức sát na thứ nhất, Tâm duyên nơi Uẩn của tự địa, tâm sau được duyên nơi Uẩn của địa trên dưới. Nay phân biệt về Tâm sau, nên viết là “Cũng”.

- Cách giải thích thứ hai: ba Gia hạnh trước cũng duyên nơi Uẩn của tự địa chọn lấy trong giải thoát đạo kia, dùng phần ít duyên cùng với Vô gián đạo duyên nơi Uẩn của tự địa.

Giải thích trước dựa theo “Phần nhiều” kia. Luận Câu xá dùng chữ một nghĩa.

- Số từ câu: “Nhưng bốn Không này” tiếp xuống: Là chi tiết ba, đối chiếu, phân định làm bốn.

- Số từ câu: “Hỏi: Như có sự đối trị” tiếp xuống: Là chi tiết bốn, hiển bày chỗ sai biệt của chi. Trước là nêu câu hỏi. Sau là đáp. Phần giải đáp có bốn:

Một: Cùng đáp lại cả hai.

Hai: Từ câu: “Kinh, Luận không thuận hợp” tiếp xuống: Là kết hợp, thông tỏ.

Ba: Từ câu: “Như Không định thứ nhất” tiếp xuống: Là chỉ rõ về Hữu.

Bốn: Từ câu: “Nên năm chi là hiển nhiên” tiếp xuống: Là tóm kết, nêu rõ.

- Số từ câu: “Nay thứ nhất là Không xứ” tiếp xuống: Là giải thích



văn gồm ba:

Một: Nêu lên.

“Mà nói là Xứ”: “Thuận Chánh Lý” nêu: “Bốn Không gọi là Xứ tức là nơi chốn của chúng sinh sinh trưởng.

Hai: Từ câu: “Trong văn có ba câu” tiếp xuống: Là giải thích văn.

Ba: Tổng kết.

Ba câu trong phần hai tức là ba giải thích riêng. Nơi câu đầu có hai, trước hết là cùng nêu lên cả hai. Nay nói về câu đầu. Do nơi kinh ba câu liền nhau, tạo nghĩa liên hợp, nếu chia nhỏ ra thì có ba.

- Sở từ câu: “Gọi là lia chướng” tiếp xuống: Là giải thích. Gồm hai:

Một: Giải thích về lia chướng.

Hai: Giải thích về đối trị.

Nay nói về “Lìa chướng”. Văn nơi phần Số giải gồm bốn:

- 1) Nêu tổng quát.
- 2) Giải thích riêng về ba câu.
- 3) Giải thích tổng quát về chữ “Tướng”.
- 4) Thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn.

Thứ nhất: Nói “Lìa ba Hữu đối v.v... nơi Sắc”: Luận Câu xá, nơi Phẩm Giới, nêu rõ các môn sai biệt của mười tám Giới, tổng cộng có hai mươi hai môn. Nay ở đây là hai môn chính. Nghĩa là nêu câu hỏi: Có bao nhiêu Hữu kiến, Vô kiến? Có bao nhiêu Hữu đối, Vô đối? Kệ viết:

*“Một Hữu kiến là Sắc  
Mười Hữu Sắc Hữu đối”.*

**Giải thích:** Trong mười tám Giới thì Sắc giới có một, một này là Hữu kiến. Tức là chỗ Quán chiếu của Nhãn căn, nên gọi là “Hữu kiến”. Năm căn, năm cảnh là mười giới. “Hữu Sắc, Hữu đối”, nghĩa là Thể của mười Giới ấy là Sắc do cực vi tạo thành, lại cùng gây chướng ngại, nên gọi là Hữu đối.

**Luận viết:** “Như tay ngăn ngại tay. Như đá ngăn ngại đá. Hoặc cả hai cùng ngăn ngại. Tay, đá gọi là hai. Cho nên biết Hữu đối gồm có ba thứ:

Một: Hữu đối của chướng ngại. Tức mười Giới, Sắc là Thể. Chướng ngại tức Hữu đối. Đây là “Trì nghiệp thích”.

Hai: Hữu đối của cảnh giới: Nghĩa là mười ba Giới: Tức sáu căn, sáu Thức và một phần pháp giới. Tức ở trong pháp giới chỉ chọn lấy

Tâm sở. Mười ba pháp này ở nơi Sắc cùng Cảnh mà có thể chọn lấy, nên là đối tượng được nắm giữ của Cảnh. Gọi là Hữu đối, tức Hữu đối của cảnh giới. Đây là “Y chủ thích”.

Ba: Hữu đối của đối tượng được duyên: Thế ấy tức là toàn bộ cảnh giới của bảy Tâm. Nay cho là sáu Thức cùng ý. “Cùng với một phần pháp giới tức cũng là Tâm sở”.

Nói “Đối tượng được duyên”: Tức sáu Cảnh như Sắc v.v...

Nói “Hữu đối”: Tức bảy Tâm v.v... là chỗ nắm giữ ngăn ngại của sáu cảnh giới. Nhưng đối có nghĩa là ngăn ngại. Ngăn ngại có hai thứ:

Một là: Ngại của Chướng ngại.

Hai là: Ngại của Câu ngại.

Trong ba Hữu đối, Hữu đối chướng ngại, tức là Ngại của Chướng ngại. Hai Hữu đối còn lại là Ngại của Câu ngại.

Luận tự nêu câu hỏi: Đối tượng được duyên của Cảnh giới so với kia có gì khác biệt? Luận đáp: Nếu ở nơi pháp kia thì đây có công năng, tức nói kia là pháp đây, là pháp của cảnh giới nơi Tâm, Tâm sở. Dựa nơi kia mà dấy khởi, nên kia đối với Tâm v.v... gọi là đối tượng được duyên.

**Giải thích:** Kia tức là sáu cảnh. Đây tức là Căn, Thức v.v... Ý cho rằng: Nếu Căn, Thức v.v... ở nơi Cảnh như Sắc v.v... là cảnh giới của Ngã. Hoặc Tâm, Tâm sở thì cũng như người ốm yếu không nhờ gậy thì không thể đứng dậy được, phải nhờ cảnh giới phát sinh. Tức Sắc nơi Cảnh v.v... gọi là đối tượng được duyên của Tâm v.v... Đó là cảnh giới Hữu đối, thì lực dụng của chủ thể duyên mạnh. Hữu đối của đối tượng được duyên, thì lực dụng của đối tượng được duyên cũng mạnh, nên trong đối tượng được duyên chỉ có bảy Tâm, còn trong cảnh giới thì có đủ cả Căn, Thức. Do Căn chẳng nhờ vào Cảnh mà phát sinh, nên có thể chọn lấy biên vực của Cảnh, gọi là Cảnh giới Hữu đối. Vì Cảnh dẫn đến biên vực, nên gọi là Hữu đối của đối tượng được duyên. Nhưng Ngài Đại vân giải thích nói: Biên vực của nghĩa chướng ngại chọn lấy cảnh gọi là Cảnh giới Hữu đối, biên vực của nghĩa chướng ngại duyên với cảnh gọi là Hữu đối của đối tượng được duyên, thì hai câu này dường như không phải ý gốc. Do Luận dẫn bốn câu của Luận Thi Thiết Túc để phân biệt cảnh giới. Hữu đối. Nghĩa là:

1) Đối với nước có chướng ngại chẳng phải đất liền. Như mắt loài cá v.v...

2) Đối với đất liền có chướng ngại chẳng phải ở nước. Như mắt của người v.v...

3) Cả hai đều chướng ngại tức móc lấy mắt của cá, người và các loài dưới nước v.v...

4) Điều không phải chướng ngại. Nghĩa là loại trừ căn trước. (Mắt)

**Giải thích:** Dùng bốn câu để nói rõ về kiến (thấy) v.v... Là chướng ngại, chứ không phải chướng ngại. Lại Luận tự giải thích nghĩa Ngại: Thế nào như mắt khí chuyển ở cảnh giới của mắt, đối tượng duyên của mắt gọi là có chướng ngại? Đáp: Vượt qua kia, đối với cảnh khác, thì đây không chuyển. Nghĩa là, mắt duyên vào sắc thì không nghe âm thanh. Mắt ở sắc gọi là có chướng ngại. Chướng ngại những duyên khác của Ngã nên tức là nghĩa chướng ngại chọn lấy cảnh. Đây cũng có lý, mà Sở không nói chướng ngại chọn lấy cảnh khác, chỉ nói chướng ngại chọn lấy biên vực của cảnh, nên không phải ý của Luận. Nói về nghĩa của ba Hữu đối, Luận kia vì khó hiểu nên nay đã tóm lược nêu rõ. Nhưng Hữu đối thứ ba, tuy thể là bầy tâm, nhưng phải duyên nơi sáu cảnh nên cũng gọi là Hữu sắc. Lại nói là “Vân vân” tức chỉ cho phần riêng biệt tiếp sau như Sắc của vô đối. Sắc của vô đối này cũng ở trong sáu cảnh thuộc về pháp giới.

- Sở từ câu: “Luận viết” tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích riêng về ba câu. Mỗi câu có ba phần. Như trong câu thứ nhất:

Một là: Nêu kinh.

Hai là, từ câu: “Vượt quá hình tướng của Nhân thức” tiếp xuống: Là Luận giải thích.

Ba là: Từ câu: “Ở đây nêu rõ chỗ siêu vượt nơi “Có thể thấy Hữu đối” tiếp xuống: Tức phần Sở giải thích Luận.

Hai câu sau cũng như thế.

Nhưng chỗ giải thích của sở về ba câu cũng tức là Luận Câu Xá, phần Giới, biện minh về Sắc trong năm Uẩn. Biện giải về môn Thô, Tế, gồm:

Một: Hữu đối có thể nhận thấy: Tức là Sắc nơi Cảnh.

Hai: Hữu đối chẳng thể nhận thấy: Tức năm Căn như Nhân v.v... Và Thanh, Hương, Vị, Xúc.

Ba: “Vô kiến, Vô đối”: Tức là Vô biểu Sắc.

Nay nói về “Hữu đối có thể nhận thấy”: Tức trong phẩm Giới nêu trước, nói: Một là “có thể nhận thấy” tức là Sắc. Luận Du Già gọi là vượt nơi Hiển Sắc. Luận ấy nói: Tiếp đối với Hư không dấy khởi sự hiểu rõ thù thắng. Tất cả các tướng về sắc xanh vàng đỏ trắng, tương ứng hiện có, do không hiển bày vì tâm chán lìa nên đều vượt qua.

- Số câu: “Hai là diệt tướng Hữu đối”: Là nêu dẫn kinh. Câu “Ba Hữu đối” nhân nơi câu này mà phát sinh.

- Từ câu: “Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân Thức” tiếp xuống: Là Luận giải thích, dùng bốn Thức hòa hợp chỉ với bốn Trần tức Thanh, Hương, Vị, Xúc. Thức ắt dựa nơi Căn, tức gồm luôn phần trước là “Có thể nhận thấy”, đều là “Hữu đối chướng ngại”. Cho nên, Luận Du Già nói: Do không hiển hiện, vượt qua các tướng về chúng, cho đó là nhân nghĩa là: Vô số các phẩm loại hiện có nhân nơi hiển sắc mà hòa hợp tích tập. Hễ có tướng chướng ngại đều được trừ bỏ.

- Số từ câu: “Ba là chẳng niệm về vô số cá Tướng” tiếp xuống: Là giải thích câu thứ ba: “Chẳng niệm”. Trước là dùng Luận để giải thích. Sau từ câu: “Ý thức tuy duyên nơi” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Phần này có thể nhận biết.

Nhưng chỗ thông tỏ nơi câu thứ ba này là ở nơi cảnh giới cùng đối tượng được duyên, chỗ thâm tóm là pháp Trần, nên ý thức duyên hợp, như đã nói ở trên. Luận Du Già nói: Do xa lìa các tướng về chúng, cho đó là nhân, nên tất cả tướng sai biệt về vô số chủng loại trong sự tích tụ đã chuyển. Nghĩa là việc ăn, uống, binh, áo, xe cộ, các vật dụng trang nghiêm hoặc thành nhà rường, lính v.v... tướng về chúng, thì tất cả không được tác ý chuyển.

- Số từ câu: “Đều gọi là Tướng” tiếp xuống: Là phần thứ ba, giải thích về chữ Tướng. Gồm hai:

Một: Dựa nơi Tiểu thừa.

Hai: Dựa nơi Đại thừa.

Nơi phần một, Luận Câu Xá nói: “Cũng gọi chung là dứt trừ tướng về Sắc”. Nhưng Vô sắc cũng có hai: Một là Sinh đắc. Sinh đắc tức là Quả. Quả diệt trừ hình tướng của Sắc. Hai là Tu đắc. Tu đắc ở nơi Nhân. Thân trụ tại cõi Dục sắc, lúc tu tập pháp định Không chỉ diệt trừ nơi Tướng. Cho nên có câu hỏi: Sao chẳng diệt trừ các phần khác? Phần Số giải đáp: Tướng chấp giữ lấy hình tướng của Sắc, nên nói riêng là diệt trừ, chẳng phải là không diệt trừ các thứ khác.

- Số từ câu: “Trong pháp Đại thừa” tiếp xuống: Là phần hai, căn cứ theo Đại thừa. Nghĩa là như sinh nơi Vô sắc, cũng chính là diệt trừ Tướng. Phần này gồm hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Từ câu: “Nếu vượt khỏi hình tướng của Sắc” tiếp xuống: Dùng sự đối chiếu để xác nhận bằng cách nói ngược lại. Tức là, sinh nơi Thức xứ chẳng diệt nơi Không. Sinh nơi Vô sở hữu xứ thì chẳng diệt nơi

Thức, thế thì sinh nơi Không xứ sao lại diệt Sắc? Lý này khéo xác lập.

- Số từ câu: “Hỏi: Tướng của Hương, Vị” tiếp xuống: Là phần thứ tư thông tỏ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Gồm hai:

Một: Nêu vấn nạn.

Hai: Giải đáp. Trong phần đáp có hai:

1) Căn cứ theo chiều dọc nói về Tiệm tu (Tu tập dần dần).

2) Căn cứ theo chiều ngang, nói về Đốn chứng (chứng ngộ tức thì). Nơi phần một lại gồm hai chi tiết:

Một là: Thông tỏ về Hương, Vị.

Hai là: Từ câu: “Sắc, Thanh, Xúc” tiếp xuống: Là thông tỏ về ba Tướng còn lại. Có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Như ở nơi Sắc giới đốn tu định Không” tiếp xuống: Là căn cứ theo Đốn chứng để biện minh.

- Nói “Ý duyên nơi tất cả pháp cũng không phân biệt”: Trước đã biện minh trong ý thức chỉ chọn lấy chỗ duyên nơi Tướng của Sắc, nên nay biện minh là duyên chung nơi tất cả. Luận chủ chỉ nói: Diệt trừ tướng của ý thức hòa hợp, ý thức phân biệt tất cả pháp, vì thế nói: Riêng khác với tướng, không từng phân biệt. Tức là nói chỉ chọn lấy tướng về sắc của trong Ý thức. Cho nên nói là duyên chung.

- Số từ câu: “Đã biện minh về lìa chướng, còn đối trị thì thế nào?” tiếp xuống: Là phần hai giải thích về đối trị.

Hai câu trên là tóm kết phần trước phát sinh phần sau.

Từ câu: “Trong ba câu trước” tiếp xuống: Là chính thức giải thích.

Nhưng với câu “Chẳng niệm...” thì nghĩa của “Đối trị” đã hiển bày, đầu tiên là siêu vượt, tiếp theo là diệt trừ cũng là “Đối trị”. Trên nêu dẫn Luận Du Già về nội dung của ba câu đều gồm đủ “Đối trị”.

- Số câu: “Sao chẳng suy niệm, nhận biết về Vô ngã?": Tức là Luận giải thích về câu: “Chẳng suy niệm”. Nghĩa là Sắc không có cái Thật của tự nó nên Thế tức là không. Do đó gọi là Vô ngã tức pháp Vô ngã.

- Từ câu: “Căn cứ nơi chỗ đối trị thật sự của Bồ tát” tiếp xuống: Tức là phần Số giải thích Luận.

- Nói “Chỉ chán lìa các thứ khổ thô của bậc thấp, dùng làm Gia hạnh”: Đây tức là sáu Hành hữu lậu chế ngự Hoặc. Nghĩa là chán lìa các khổ thô, chướng ngại nơi cõi dưới vui cầu sự xa lìa vi diệu, thanh tịnh ở cõi trên. Lược bớt phần nói về khổ thô. Nhưng sự đối trị này, mặc dù kinh không có văn nói, nhưng luận chủ chọn lấy nghĩa “Chẳng suy

niệm” để giải thích.

- Số từ câu: “Luận Thuận Chánh Lý viết” tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để giải thích, xác nhận về Tướng của Gia hạnh.

- “Nhưng nói: Có pháp cùng với Sắc tương hợp”: “Có pháp” tức là Không. Không biến hiện khắp tất cả nơi chốn của Sắc, chẳng phải là Sắc. Nay nêu rõ là Không của trong Sắc, nên gọi là “Tuy cùng với Sắc tương hợp”.

- Nói “Nhưng tự thể kia chẳng thuộc nơi Sắc”: Không là Vô ngại, Sắc là biến ngại. Cho nên phần sau của kinh viết: “Ví như hư không biến hiện khắp tất cả nơi chốn của Sắc, chẳng phải Sắc, chẳng phải là đến, chẳng phải là chẳng đến. Vì sao? Vì hư không chẳng có thân tướng”.

Đây tức là Không của Sự. Nếu căn cứ nơi không của Lý thì nghĩa cũng giống như ở đây. Cho nên kinh viết: “Ví như pháp giới biến hiện khắp hết thảy không thể nhận thấy, nắm bắt mà lại đúng là tất cả.” Trên là biện giải về Thể của hư không.

- Từ câu: “Các Hữu nơi Sắc” tiếp xuống: Là biện minh về tướng của Quán Hành.

- Nói “Mà đợi Sắc không mới có thể hiển bày rõ”: Rõ ràng hiển bày về Tướng của Không, Lược có hai nghĩa:

Một: Diệt trừ Sắc để nêu rõ không. Nghĩa là trước có Sắc, nay thì Sắc ấy đã không còn.

Hai: Đối chiếu Sắc để làm rõ Không. Xứ này là Sắc, thì xứ không có Sắc là không.

Nay đợi cho Sắc không thì nghĩa bao hàm cả hai ý. Luận Đại Tỳ Bà Sa, quyển thứ tám mươi viết: “Chỉ do Gia hạnh, gọi là không vô biên xứ.” Luận ấy nói: Nghĩa là khi bắt đầu Tu, trước hết nên tư duy về các tướng không của trên tường vách, trên cây cỏ, trên nhà cửa, trên bờ nước, v.v... chọn lấy các tướng ấy đã là tướng giả hiện rồi hiểu rõ, quán chiếu thấu suốt chúng là tướng không vô biên. Do trước đã tư duy tướng vô biên không nên sau đó tiếp tục gia sức tu hành (Gia hạnh) về nó, lần lượt chuyển vận dẫn khởi định Vô sắc đầu tiên. Cho nên nói cõi Vô sắc đầu là Không vô biên xứ. Từng nghe có một Tỳ kheo, xuất định không rồi, hai tay sờ soạn hư không. Có người thấy hỏi: Ngài tìm cái gì? Tỳ kheo kia đáp: Tôi không thấy thân tướng của mình. Kia nói: Thân của Ngài hiện ở trên giường, sao lại tìm thân tướng chỗ khác! Cho nên biết khi nhập định không rồi, cũng không thấy thân mình, xuất định cũng vậy. Nay Sở nói về tướng của Gia hạnh thôi!

- Số từ câu: “Luận Du Già nói: Do đã vượt quá” tiếp xuống: Văn nơi phần Số giải gồm ba:

Một: Nêu dẫn Luận.

Hai: Từ câu: “Dựa theo ý của Luận Du Già” tiếp xuống: Là giải thích văn của Luận kia.

Ba: Từ câu: “Ba định sau” tiếp xuống: Là tóm kết, đối chiếu.

Trong phần hai, gọi là “Tác ý của Gia hạnh cứu cánh”, Tức là Tướng thứ sáu. Luận kia giải thích: “Nghĩa là Tâm đã lìa được mọi trói buộc”.

- Nói “Lợi ích là Tác ý của Thắng giải”: Do Luận kia tương đương với cách giải thích thứ hai, cho rằng: “Chính là tu hành”, cho đến câu “Hai sự nương tựa kia là tác ý về quả của Gia hạnh cứu cánh”. Luận kia giải thích: “Nghĩa là vô gián (không gián đoạn) chứng nhập, tức nhận biết về lợi ích, là chính thức tu tập”.

- Số câu: “Lại nữa, bốn nghĩa này” tiếp xuống: Là phần ba, Tổng kết (Của phần giải thích văn).

- “Siêu vượt nơi chốn nào?” Tức Sắc thì làm sao có thể siêu vượt? Nghĩa là không phân biệt.

- “Duyên hợp với cái gì?” Nghĩa là duyên nơi hư không vô biên, lại càng làm rõ câu này là tướng trạng tu hành.

- “Chứng đắc ở đâu?” Tức nơi hư không, Tâm đồng nhất với Tánh của Cảnh.

- Số từ câu: “Luận Chánh Lý viết” tiếp xuống: Là nêu dẫn Luận để chứng minh, xác nhận về Tướng của Gia hạnh.

- Nói “Được nhập nơi căn bản”: Tức Luận kia nói hai chỗ nương tựa của Tam muội

- Số câu: “Trong bốn phi tướng”: Văn nơi bản Số giải gồm hai:

Một: Giải thích tên gọi.

Hai: Từ câu: “Siêu vượt tất cả” tiếp xuống: Là giải thích văn.

- Nơi phần giải thích câu đều, văn Số gồm ba chi tiết:

Một là: Nhắc lại kinh, nêu lên chương.

Hai là: Từ câu: “Làm sao để đối trị” tiếp xuống: Là hiển bày sự đối trị.

Ba là: Từ câu: “Kinh thiếu một câu” tiếp xuống: Là kết hợp giải thích.

- Số từ câu: “Tức nhập nơi Phi Hữu tướng” tiếp xuống: Là giải thích câu thứ ba. Gồm hai:

Một: Giải thích tóm lược.

Hai: Từ câu: “Luận Du Già” tiếp xuống: Là giải thích rộng.

- Phần này cũng gồm hai chi tiết:

Thứ nhất: Giải thích về “Phi Hữu Tướng”.

Thứ hai: Từ câu: “Lại nói Phi Vô Tướng” tiếp xuống: Là giải thích về “Phi Vô Tướng”. Phần này gồm ba:

Một là: Đối chiếu với phần khác để giải thích.

Hai là: Từ câu: “Chỉ có thể tướng vi tế” tiếp xuống: Là căn cứ nơi tự tha để giải thích.

Ba là: Từ câu: “Trong đó, sở dĩ” tiếp xuống: Là đối chiếu với định vô lậu để biện minh về chỗ hơn kém.

- Sở từ câu: “Tuy nhiên, Luận Đại Tỳ Bà Sa” tiếp xuống: Là chỉ rõ phần diễn giải rộng ở nơi khác.

- Nói: “Các Luận” tức chỉ cho Luận Tạp Tập, quyển thứ chín cũng phân biệt rộng.

- Sở từ câu: “Nay lại căn cứ nơi Đệ nhất nghĩa” tiếp xuống: Là dựa nơi Quán tâm để giải thích, gồm chung về cả Thiền môn.

- Phần thứ tư: Chán lìa về Quả.

- Sở từ câu: “Nay, sở dĩ biện minh trước” tiếp xuống: Văn nơi bản Sở giải gồm sáu.

Một: Nêu ý nối tiếp.

Hai: Từ câu: “Nhưng sở dĩ nhập là do” tiếp xuống: Là nói về ý nghĩa của việc nhập.

Ba: Từ câu: “Vì đối chiếu sinh tử - Niết-bàn” tiếp xuống: Là tạo lập.

Bốn: Từ câu: “Bốn thứ này đều duyên” tiếp xuống: Là giải thích về tên gọi chung.

Năm: Từ câu: “Nếu theo Tổng tướng mà nói” tiếp xuống: Là nêu ra Thể.

Sáu: Từ câu: “Trong văn gồm hai” tiếp xuống: Là giải thích văn.

Nơi phần bốn, văn nơi bản Sở giải đã nêu chung về Thủy giáo và Chung giáo. Dựa theo kinh Đại Tập quyển thứ chín nói: “Như các chúng sinh tâm tánh vốn thanh tịnh, đó gọi là Từ. Quán tất cả đều như hư không, đó gọi là Bi. Đoạn trừ tất cả Hỉ, đó gọi là Hỉ. Xa lìa hết thảy Hành, đó gọi là Xả”. Đây là chung cho Chung giáo và Đốn giáo. Nếu là Viên giáo thì nêu rõ, như nơi phần sau, phẩm Ly Thế gian, mỗi thứ đều có mười nghĩa cùng với tính chất viên dung.

- Sở từ câu: “Nếu theo Tổng tướng mà nói” tiếp xuống: Là phần năm, nêu ra Thể. Gồm hai:



Một: Nêu tổng quát về Thế.

“Đều dùng chung Định Tuệ làm Thế”: Luận Tạp Tập quyển thứ mười ba viết: “Từ bình đẳng Tam muội, là chỗ kiến lập trong Hậu Đắc Trí”. Nhưng luận về bốn Vô lượng thì gồm chung có năm môn:

- 1) Dùng Tĩnh lực làm đối tượng được nương tựa.
- 2) Dùng chúng sinh làm cảnh giới của đối tượng được duyên.
- 3) Cùng với Lạc v.v... tương ứng là Hành tướng.
- 4) Định, Tuệ là tự Thế. Tất cả công đức đều là chỗ thâm tóm của

Chỉ, Quán.

Thứ năm: Các Tâm, Tâm sở được xem là bạn hỗ trợ.

- Sở từ câu: “Nếu biện minh riêng” tiếp xuống: Là phần hai, nêu riêng về Thế, gồm luôn việc làm rõ Hành tướng. Ở đây có bốn câu, mỗi câu đều có hai phần:

- Từ tức cho sự an lạc. Đây là nêu rõ về Hành tướng. “Không giận dữ” là Thế. Đây tức là nêu ra Thế.

- “Cứu vượt khổ” là Tướng của Bi. “Chẳng hại” là nêu ra Thế.

Mừng cho người khác là tướng của Hỷ. “Không ganh tị” là nêu ra Thế.

- “Xả bỏ Hoặc của Tự, Tha” là Hành tướng của Xả. “Tức khéo xả bỏ” là nêu ra Thế của Xả. Tụng của Luận Câu Xá viết:

*“Vô lượng có bốn thứ  
 Đối trị các thứ: Sân v.v...  
 Từ, Bi, Tánh không sân  
 Hỷ, Hỷ xả không tham  
 Hành tướng ấy thứ lớp  
 Cho vui và cứu khổ  
 Mừng, an ủi chúng sinh  
 Duyên Hữu tình cõi dục  
 Hỷ, Sơ, Nhị, Tĩnh lực  
 Sáu khác, hoặc năm, mười  
 Chẳng thể đoạn trừ Hoặc  
 Người khởi định thành ba”.*

**Giải thích:**

- Câu đầu là nêu lên.

- Câu tiếp theo là biện giải về sự đối trị. Đối trị có bốn thứ: Sân, hại, chẳng vui mừng, tham dục.

Nói “Đẳng” v.v... là chỉ cho ba thứ tiếp sau (Hại, chẳng vui, Tham dục).

Hai câu tiếp theo (ba, bốn) là nêu ra Thể.

Từ, Bi lấy không giận dữ làm Tánh. Hỷ tức là Hỷ thọ. Xả tức là không tham. Đây là ý của Luận Tỳ Bà Sa. Nếu Luận Câu xá thì nêu: “Bi dùng “Chẳng hại” làm Thể”. Số giải dựa vào đó mà Xả, nên cho “Không tham, không sân” cùng chung làm Tự thể.

Nay nói Hành Xả là ý của Luận Tạp Tập.

Ba câu tiếp theo (câu năm, sáu, bảy): Là nói về Hành Tướng. “Cho vui” là Hành tướng của Từ. “Cứu khổ” là Hành tướng của Bi. “Vui mừng” an ủi là Hành tướng của Hỷ. Chúng sinh là Hành tướng của Xả, tức oán thân bình đẳng.

Một câu tiếp theo (câu tám): Là biện minh về đối tượng được duyên. Chỉ duyên nơi cõi Dục. Vì hai cõi trên không có Sân v.v...

Hai câu tiếp theo (câu chín, mười): Nêu rõ về chỗ dựa của Hỷ. “Tĩnh lự một, hai, sáu khác”: Tức ba vô lượng dựa nơi sáu địa. Nghĩa là bốn Tĩnh lự và Vị chí (chưa đến) định, trung gian định”.

“Hoặc năm”: Có Đại sư khác cho rằng: Chỉ dựa nơi năm địa, trừ “vị trí định. Nghĩa là người tu bốn vô lượng tâm, là định tạo ra công đức. Người đã lìa dục (cõi Dục) mới có thể tu.

“Hoặc mười”: Tức khiến bốn pháp này dựa chung nơi thập Địa. Nghĩa là Định của dục Giới, bốn Tĩnh lự căn bản (sắc giới) và bốn phần gần cùng với Thiên trung gian.

“Chẳng thể đoạn trừ Hoặc (câu 11) có hai nghĩa: Một là, Duyên căn bản là pháp Hữu lậu. Hai là, tương ứng với Thắng giải tác ý, nên đoạn trừ Hoặc, thì cần phải tác ý chân thật. Nay, duyên khắp nơi tất cả cảnh giới của chúng sinh, nên đoạn trừ Hoặc chính là duyên pháp tác ý.

- Câu sau cùng (câu một-thai) nêu rõ về Xứ cùng thành tựu chính là ở nơi con người. Thành tựu một tức thành tựu luôn ba thứ.

- Số câu: “Chủng loại của Từ gồm có ba”: Số giải dựa theo nghĩa thông thường. Kinh, Luận đại thể là giống nhau. Kinh Đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười lăm lại có một nghĩa: “Gọi duyên nơi chúng sinh: (Chúng sinh duyên Từ) là duyên nơi thân năm ấm, nguyện đem an lạc đến cho họ. Từ duyên nơi pháp: (Pháp duyên từ) là duyên nơi các vật cần dùng của chúng sinh nên đem ban cho họ. Vô duyên Từ! Là duyên nơi Như Lai, Tâm Từ thì phần nhiều nơi duyên chúng sinh bản cùng. Như Lai đại sư đã vĩnh viễn lìa sự nghèo cùng, thọ nhận sự an vui bậc nhất. Nếu duyên nơi chúng sinh thì chẳng duyên nơi Phật. Pháp cũng như thế. Do ý nghĩa ấy, nên duyên nơi Như Lai gọi là “Vô

duyên”. Tiếp đến lại có nghĩa, tức là phần Sở nay sẽ biện minh: Gồm ba phần:

Một: Chỉ rõ về văn kinh.

Hai: Từ câu: “Thứ nhất, chung cho” tiếp xuống: Là nhận định phân biệt.

Ba: Từ câu: “Nay nói về phần một” tiếp xuống: Là giải thích văn.

Nói “Đem an lạc cho cõi dục” tức là Lạc của năm dục, đồng với Lạc của Hỷ. Tất cả nhân quả trong Nhị Thiên, Tam Thiên cũng thế, chẳng phải chỉ là Lạc Thọ. Tam Thiên trở lên, xem Hỷ là chướng ngại, là bỏ nên gọi là Lạc.

“Chẳng hai”: Tức là ba lạc bình đẳng ban cho. Luận nói: “Chẳng hai, cũng là rộng lớn, vô lượng, tức nhắc lại lần nữa về ba Lạc trước, dùng ba Lạc này ban cho khắp chúng sinh, không phân biệt đây kia, gọi là bình đẳng ban cho.

- Sở câu: “Hai phần tiếp theo là đối trị chướng”: Tức nơi kinh nói: “Không oán, không đối, hành Từ bình đẳng”. Chẳng bình đẳng là chướng oán nên dẫn đến khổ. Nay đều ban cho Lạc nên không còn chướng của Từ. Oán cũng ban cho an lạc, có thể gọi là đối trị chướng. Thân được ban cho an lạc, sao gọi là đối trị chướng? Chẳng cho là Thân nên riêng ban cho. Vì thế phần Sở giải viết: “Không có tình cảm thiên vị”. Cùng với trước “Chẳng hai” có gì khác đâu? Trước chỉ căn cứ vào Lạc để nói rõ nghĩa “Không hai”. Nay thì căn cứ cả khổ lạc cùng đối nhau để làm rõ.

- Sở câu: “Một tiếp theo là thanh tịnh”: Tức kinh nói là “Không còn chướng ngại”. Kinh gọi “không chướng ngại”, Luận viết là “Thanh tịnh”. Trước nói “Không chướng ngại”. “Không chướng ngại” trở lại là “Đối trị chướng”, do trước đối trị chướng nên được “Không chướng ngại” ấy. “Không chướng ngại” tức là thanh tịnh. Lại nữa, trước là diệu dụng của Từ, dùng Từ bình đẳng đối trị nơi oán thân. Đây là căn cứ nơi Thể của Từ. Thể là chỗ nương tựa của quả Thiên. Dựa vào Thiên để đối trị các nhiễm của dục, ác thấp kém, nên gọi là thanh tịnh. Thân tâm chẳng được “Điều phục” nên tạo tác mười nghiệp ác. Nếu được “Điều phục” thì không còn tạo ác nữa.

“Năm sự che lấp vân vân” thì “Vân vân” là chỉ cho mười Ác và phân biệt oán Thân.

- Nói “Hành Từ thanh tịnh”: Tức nơi kinh Tịnh Danh, Phần Quán Chúng Sinh. Kinh viết: “Thực hành đức Từ thanh tịnh, vì bản tánh của

các pháp là thanh tịnh”. Khế hợp một cách sâu xa nơi Hành thanh tịnh”, thì chướng ngại che lấp chẳng sinh.

- Số câu: “một thứ sau là thâu tóm về Quả”: Tức nơi kinh gọi là “Không nào hại”. Gồm hai:

Một: Dựa nơi Luận để giải thích. Luận viết: “Trong cõi Dục, Sắc thì Chánh thọ Quả Thiện nên không có các sự khổ não”. Số đã phối hợp riêng để giải thích.

Hai: Từ câu: “Nên tu tập về Từ” tiếp xuống: Là dẫn chứng để giải thích rộng. Phần này gồm ba:

Một là: Nêu dẫn kinh kia.

Hai là: Từ câu: “Nhưng trong đó” tiếp xuống: Là tóm gọn thành các Quả.

Ba là: Từ câu: “Tu tập một tâm Từ” tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ việc khuyến tu.

“Ba Báo” Tức là hiện tại sinh khởi cho đời sau.

“Năm Quả” Tức như Dị Thực v.v...

- Số câu: “Một là duyên nơi pháp năm uẩn của phàm Thánh: Là thấy Vô ngã nơi đối tượng được cho vui, như nơi các Luận đã nêu.

“Hai là pháp tạo nghiệp của chúng sinh hiện có mọi sự phân biệt”: Tức ý nơi kinh Đại Bát Niết-bàn, tuy theo chỗ tạo tác mà hóa độ, ban cho sự an lạc.

“Hiện đến khắp thế gian”: Chính là căn cứ nơi “Hữu tình thế gian”, nghĩa là gồm luôn hai thứ còn lại. Thế gian của bậc Chánh giác và Khí thế gian là đối tượng được ban cho.

Nhưng căn cứ theo Viên Giáo, như nơi phần sau, phẩm Ly Thế Gian, đều có mười nghĩa.

Thứ hai là đạt năm thân thông, nêu rõ về quả của Hành công dụng: Văn nơi bản Số giải gồm tám phần:

Một: Câu trên là biện giải chỗ thuộc về của định.

Hai: Từ câu: “Trước thì bên trong có Tâm” tiếp xuống: Là nêu rõ về ý nối tiếp.

Nói “Theo phần nhiều mà nói”: Là lãnh hội phần văn của Luận ở trên.

Ba: Từ câu: “Diệu dụng khó lường” tiếp xuống: Là giải thích về tên gọi chung.

Bốn: Từ câu: “Trong văn có năm” tiếp xuống: Là nêu ra tên gọi riêng.

Năm: Từ câu: “Ngoài sắc trong thân” tiếp xuống: Là giải thích về

tên gọi riêng.

Sáu: Từ câu: “Như nói về Thể” tiếp xuống: Là nêu ra Thể Tánh.

Nói “Thuận theo nghĩa của mắt”: Là căn cứ nơi mắt để biện minh về Trí. Bỏ Thể theo mắt nên gọi là “Căn cứ nơi thấy”. Thiên nhĩ sao không gọi là “Bỏ Trí”? Do căn cứ theo Căn gọi là Nghe. Nghe thì chẳng thuận theo Trí, chẳng phải như Mắt.

Bảy: Từ câu: “Nơi chốn khác” tiếp xuống: Là làm rõ về thứ lớp. Cũng phân biệt về ba Nghiệp. năm Thông đều là Trí. Trí đều là Nghiệp của ý. Nay theo Dụng, Tướng nên phân biệt về ba Nghiệp.

Tám: Từ câu: “Một là Thân Nghiệp” tiếp xuống: Là giải thích văn.

- Số câu: “Trong phần riêng ở sau đạt được ba thứ tự tại”: Kinh có mười câu, Luận thâu tóm làm ba:

- Câu một, hai, mỗi câu đều là một câu.

- Tám câu sau thâu tóm là một câu.

Luận cũng phân làm tám. Nhưng tổng số mười sự ấy cũng là mười tám biến hóa, văn nêu ra không đủ... Nay lại dựa nơi Luận để nói về tám thứ trong chỗ tạo nghiệp tự tại:

Một: Lui tới đối với hai bên không bị ngăn ngại: Như vượt qua các vách đá, chỗ núi non hiểm trở không bị ngăn ngại, cũng như hư không.

Hai: Đi trên cao. Như đi trong hư không, ngòi kiết già mà đi, giống như là chim bay.

Ba: Đi dưới thấp, như đi vào trong lòng đất, như mạch nước.

Bốn: Đi trên nước chẳng bị chìm, như đi trên đất bằng.

Năm: Nơi thân rực sáng, như vừa đi, từ Thân phát ra ánh sáng, khói như một khối lửa lớn.

Sáu: Thân có thể phun ra nước. Như vừa đi lại tuôn ra nước như mưa, cũng như đám mây lớn.

Bảy: Thân có thể tiếp cận, sờ nắm, tức nhờ uy lực lớn, có thể dùng tay sờ nắm, tiếp xúc với mặt trời mặt trăng nơi Hư không.

Tám: Tự tại cho đến Phạm thế gian, Khí thế gian, theo ý chuyển biến luôn được tự tại. Như nơi tự thân đi đứng tự tại cho tới cõi Phạm Thế.

**Giải thích:** “Gọi là, nếu kết hợp với mười tám biến hóa”: Trong ba thứ thì loại thứ nhất là Chấn động. Loại thứ hai gồm bốn: Một là từ một Thân làm thành nhiều Thân, tức là mở rộng. Hai là từ nhiều Thân làm thành một Thân, tức là thu lại. Ba là ẩn giấu. Bốn là hiển bày.

Loại thứ ba thì trong tám câu thâu tóm làm năm thứ:

Một: Đi qua lại.

Hai: Đi trên cao. Đều là tối lui.

Ba, Bốn: Đều là chuyển biến.

Năm, Sáu: Đều là phát ra lửa rực sáng.

Bảy: Tức các voi nhập nơi Thân, do cao lớn.

Tám: Tức chỗ tạo tác luôn tự tại.

Trong ba đoạn trên thì đoạn một có một, đoạn hai có bốn, đoạn ba có năm, tức chỉ có mười biến hóa. Tám thứ còn lại đã lược bớt không nói ...

- Sở câu: “Một là dùng sáu Tâm đầu để nêu rõ về Tùy phiền não”: Văn phần Sở giải gồm bốn:

Một: Giải thích chỗ nêu tên của Luận.

Hai: Từ câu: “Nói là Tham” tiếp xuống: Là giải thích riêng về đối thứ nhất.

Ba: Từ câu: “Tức ba căn bất thiện” tiếp xuống: Là đối chiếu để giải thích chung.

Bốn: Từ câu: “Luận nay chỉ dùng” tiếp xuống: Là kết hợp để thông tỏ ý của Luận.

Trong phần hai, “Tham là Tâm sở”. Thể của Tâm vương cùng với Tham tương ứng, gọi là sự trói buộc của Tham, cũng là đối tượng bị trói buộc. Phần còn lại cũng như thế.

- Sở câu: “hai Tâm nêu rõ về Sở tức là Tùy miên”: Trong Luận gọi là Sở. “Tùy miên qua lại giống như “Công sứ” theo đuổi, bắt giữ.

- Sở câu: “Hoặc là Lược, chẳng phải là Lược, thâm tóm”: Do Luận giải thích kinh không nói đến “Lược” (tập trung) “Chẳng phải là Lược” (chẳng tập trung) nên chỗ giải thích tiếp sau tức trong phần “Tán (phân tán), chẳng tán (chẳng phân tán)” được chia ra. Nay do trong Luận không nói về hai cõi Vô sắc trên, nên dùng đây làm tương đương. “Vô sở Hữu Tướng” tức là Lược. Ở trong “Phi tướng, phi phi tướng” thì tướng này cũng kém, nên gọi là “Phi Lược”.

- Sở câu: “Bốn là có Tâm học về Hành Tam muội”: Tức phân biệt chỗ khác với định đạt được về sau, dùng “Lược” để giải thích về Chỉ, nên Luận Duy Thức đã giải thích Tùy miên: “Tầm tối và lược là Tánh. “Lược” phân biệt khác lúc thức dậy, “Tầm tối” phân biệt khác với trong định. Trong định thì “Lược” mà không “Lãm tối”. Buộc duyên nơi một cảnh tức là nghĩa “Lược”. Ở trong “Lược”, “Phi lược” thì “Tâm Lược” là được, “Phi lược” là mất. còn trong “Tán”, “Phi tán” thì Tán tức là mất, “Phi tán” là được.

- Số câu: “Hai pháp trước căn cứ nơi định”: Do Luận không nói tới “Lược”, “Phi lược”, chỉ gọi là “Học về Hành Tam muội”. Nay do Tam muội có phẩm Chỉ, Quán nên sử dụng riêng.

- Số câu: “Do đạt được bốn Thiên tức đạt được bốn Quả”: Nghĩa là đạt được Sơ Thiên là đạt được Sơ quả. Ba Quả còn lại theo như thứ tự.

- Số câu: “Luận giải thích kinh gọi là cầu đạt, chẳng cầu đạt”: Chính là ở phần trước về Thượng, vô thượng

- Số câu: “Chín có hai Tâm. Là chỗ được mất của Đại thừa”: Luận giải thích kinh không có câu này. Luận cũng không nêu nghĩa. Nay thì dùng nghĩa để giải thích.

- Số từ câu: “chín loại trên chẳng ra ngoài ba thứ” tiếp xuống: Là nhận định, phân biệt về tướng chung. Gồm ba:

Một: Nhận định, phân biệt về ba Tạp nhiễm.

Hai: Từ câu: “Cũng tức là bốn đế” tiếp xuống: Là nhận định phân biệt về bốn đế.

Ba: Từ câu: “Đều là nhận biết đúng như thật” tiếp xuống: Là giải thích tổng quát về nghĩa “Nhận biết đúng như thật”. Có ý nói về năm Giáo.

Thứ nhất: Chung cả Tiểu thừa. Lý thật của giáo thứ nhất là chung cho hai Không của Người, Pháp.

Thứ hai: Từ câu: “Cũng chẳng phải là ngoài Tâm thấy pháp” tiếp xuống: Là chung cho hai Giáo: Thủy giáo, Chung giáo. Nghĩa của Duy Thức là chung cho hai Giáo.

Thứ ba: Từ câu: “Như tự tha cùng dứt tuyệt” tiếp xuống: Cũng là chung cho hai Giáo: Chung giáo và Đốn giáo. Chỉ đồng một Thể là Đốn giáo. Gồm lấy việc chẳng hủy hoại nghĩa chủ thể nhận thức, đối tượng được nhận thức, tức là Chung giáo. Lại, giữ lấy chung cùng dứt tuyệt, cùng tồn tại, tức cũng chung cả giáo, nghĩa trong Viên giáo.

Thứ tư: Từ câu: “Tâm của người khác là phần chung” tiếp xuống: Tức sáu Tướng viên dung, chính là thuộc về nghĩa nơi Biệt Giáo của Viên Giáo nhất Thừa.

- Số câu: “Tức khi Tâm sinh khởi, tùy theo dụng của Tâm nên hiện tiền”: Ở đây có ba lớp tự tại:

Một: Trên nêu rõ về tán, động chẳng hề ràng buộc, tức nhập định tự tại.

Hai: Đoạn này, muốn nhập thì nhập, muốn xuất thì xuất. Nhập xuất tự tại, đó là định, tán đều chẳng thể ràng buộc. Tức nơi địa này,

phần đầu biện minh về Tâm sung mãn.

Ba: Từ câu: “Phương tiện của Đại Bi” tiếp xuống: Là thọ sinh tự tại. Tức quả báo không thể ràng buộc. Luận nói: Tức địa này thành tựu tâm thuần hậu, sâu xa, nhớ nghĩ mà thị hiện là tâm thứ tám trong mười loại Tâm tâm đầu của Địa. Nay kinh gọi là Tâm đồng mãn. Bên trên Luận giải thích nói: Lại không tùy thuận theo lực giải thoát cửa thiền mà sinh khởi. Sở giải thích nói: Địa viên mãn mới thành, chính là chủ nghĩa này.

- Sở câu: “Luận chủ theo chỗ thù thắng”: Trú xứ của Phật, Bồ tát tất thù thắng so với các nơi chốn uestạp.

“Cùng tự lợi”: Là viên mãn tự lợi nơi Bồ đề phần, nên gần Phật, Bồ tát. Nếu căn cứ theo lợi tha, các Luận Du Già, Địa Trì đều nói: “Tùy thuận người khác nhận thấy, rồi phát sinh nơi chốn của đạo pháp”. Nay phần Sở giải cho rằng chẳng phân biệt tịnh uest, có thể làm viên mãn hai lợi, xứ của Bồ đề phần tức sinh trong đó.

- Thứ hai là Quả vị:

- Sở câu: “Chẳng sinh chẳng diệt là quán về Pháp tánh”: quán về Pháp tánh là căn cứ nơi Chân đế mà Quán. Hiện bày do nhân duyên mà có, là quán về nhân duyên, là quán về Tục đế.

“Chẳng thấy tăng giảm” là do trong Pháp tánh không có tịnh, uest. Thế không tăng giảm nên tánh không hai.

- Sở câu: “Một là thành tựu phần trên”: Tức thuận theo Thế đế mà Quán, là hội nhập nơi Đệ nhất nghĩa.

- Sở câu: “Hai là căn cứ nơi chỗ chẳng hủy hoại Tướng”: Căn cứ theo Tục của tức là Chân.

- Sở câu: “Tất cả pháp chẳng sinh là Bát-nhã sinh”: Tức văn của kinh Đại Bát-nhã. Tổ ngộ về pháp không sinh gọi là Bát-nhã, nên nhận biết là không có gì có thể sinh; soi chiếu, thấy rõ về cội nguồn của Hoặ, do đó không có gì có thể diệt.

- Sở câu: “Lại, do ba địa này” tiếp xuống: Là tóm kết về nguyên do.

- Sở câu: “Như hợp Sắc - Hữu”: Hữu chỉ cho Vô sắc, nay hợp làm một, tức hai cõi trên gọi chung là “Hữu phược” (cõi trời buộ), nên là “Bốn thứ trời buộ”. “Bốn dòng chảy” như phần đầu nơi địa thứ hai đã nêu.

Trên là biện minh về chia hợp làm hai:

Từ câu: “Kiến phược trước đã diệt” (Phược = Phiền não trời buộ) tiếp xuống: Là giải thích kinh.



Tức trong năm Quả Vị thì thứ nhất là chỗ đoạn trừ của kiến đạo. Đã cách với hai địa nên gọi là Trước.

Từ câu: “Luận viết” tiếp xuống: Gồm hai:

Một: Nêu dẫn Luận.

Hai: Từ câu: “Nghĩa là phiền não” tiếp xuống: Là giải thích Luận.

Nói “Cùng với chủng tử nơi sở tri chướng của địa hiện có đồng diệt”: Do nơi từng địa đều có sự đoạn trừ riêng về sở tri chướng, mà chủng tử, hiện hành cùng được đoạn trừ. Phần đầu của địa này nói: Địa này đoạn trừ chướng ngại của sự tối tăm, trì độn. Nghĩa là một phần câu sinh trong sở tri chướng, chia thành hai Ngu, cùng chỗ thô trọng ấy. Thô trọng tức là Chủng tử. Thể của Chủng tử, Hiện hành nơi đối tượng được nhận biết, tức là Vô minh, nên gọi là Vô minh tập khí. Tập khí tức là chỗ thô, trọng nơi phiền não của câu sinh kia.

Nếu căn cứ theo Hiện hành thì cũng nơi từng địa có sự đoạn trừ riêng. Cho nên cùng với Chủng tử, Hiện hành của sở tri chướng, đều diệt. Còn chủng tử của phiền não thì phải đến Kim Cang định mới hoàn toàn trừ sạch. Nay căn cứ theo Hiện hành nên có thể cho là diệt. Nếu căn cứ theo Chủng tử thì chỉ được nói là mỏng nhỏ. Do Hiện hành đã đoạn trừ nên Chủng tử theo đấy mà mỏng, nhỏ lại.

- Sở câu: “Phân biệt Tế khác với Thô”: Đối chiếu nơi hai địa nên được gọi là Tế, chẳng phải là đối chiếu với địa sau mà được gọi là Tế.

- Câu: “Chướng của Thô, Kiến đạo nơi địa thứ nhất đã đoạn trừ”: Tức đấy khởi phân biệt.

- Câu: “Chướng của Thô, Tu đạo nơi địa thứ hai đã đoạn trừ”: Nhưng phiền não có ba:

Một: Chính thức đấy khởi. Nơi địa thứ nhất đã đoạn trừ.

Hai: Tâm lầm lạc đấy khởi. Hai địa đã đoạn trừ.

Ba: Căn chẳng thiện. “Sử” tự nhiên thành Tánh. Địa thứ ba trở lên mới lần lượt đoạn trừ.

Lại nữa, các Hoặc như Tham v.v... lược có hai loại:

Một là Bất thiện, là chỗ đấy khởi nơi hàng phàm phu.

Hai là quá Yêu kính nơi Phật gọi là Tham. Chán ghét đối với thế gian gọi là Sân. Phân biệt về có - không, gọi là Si. Đoạn trừ ba xứ trên là Phiền não bất thiện. Đoạn trừ “Phiền não thiện” cũng có ba xứ:

1) Chính thức đấy khởi. Bậc trên địa dần dần đoạn trừ. Khi đạt địa thứ tám mới dứt hẳn.

2) Tập khởi. Địa thứ tám trở lên dần dần dứt trừ. Lúc đạt địa thứ

mười mới diệt hết.

3) Tánh của Sử, đến quả vị Phật mới diệt hết.

Nay ở đây chỉ nói về việc đoạn trừ Tánh bất thiện, chẳng nói về việc hiện đoạn. Đến Địa thứ bảy mới nói việc đoạn tham ái cầu đạt quả Phật.

- Số câu: “Kẻ khác lấn hiếp ta, dùng sự mạnh bạo v.v...”: Tức mượn lời của Lão tử trong Đạo đức kinh. Sách ấy viết: “Mềm yếu thắng mạnh bạo” (chương 36). Lại nói: “Trong thiên hạ, cái mềm yếu chế ngự được cái cứng nhất” (Chương 43). Đối chiếu mà sử dụng.

- Số câu: “Dùng ao nước với muôn khoảnh làm dung lượng”: Tức lời của Sái Ung (133-192) tán dương Quách Lâm Tông (Quách Thái 127- 169) “Mênh mông như hồ nước muôn khoảnh. Đã khuấy động mà chẳng đục. Cũng dừng lại mà chẳng trong”. Là nói về dung lượng rất lớn.

- Số câu: “Thọ ân luôn nhớ nghĩ, ân nhỏ mà báo đáp lớn”: Tức là kinh Đại Bát Niết-bàn, nơi phẩm Thập Hạnh đã dẫn.

Câu: “Chúng sinh đối với ta có ân” Tức nếu không có chúng sinh thì chẳng thể thành ta, là Hạnh Phổ Hiền.

- Số câu: “Hiểm Bí”: Phần Tự của sách Mao Thi nói: “Bên trong có chí dốc tiến tới bậc hiền mà không có tâm đua nịnh” (hiểm bí). Thiên Hương Hiệt nói: “Bí nghĩa là đua nịnh”.

Kinh Nhiếp Báo Quả viết: “Đạt được trăm nghìn Tam muội”, tức địa thứ nhất là trăm, địa thứ hai là ngàn. Đây là tăng gấp mười. Địa thứ ba là trăm nghìn, tức đã là gấp trăm lần.

**- Địa thứ tư: “Diệt Tuệ địa”.**

- Số từ câu: “Sở dĩ nối tiếp” tiếp xuống: Văn nơi bản Sở giải phân làm hai:

Một: Dựa nơi ba Học.

Hai: Từ câu: “Nếu dựa nơi Luận gốc” tiếp xuống: Là căn cứ chỗ dựa của Quả Vị.

Nơi phần một có hai: Một là nêu tổng quát. Hai là giải thích riêng.

Phần nêu tổng quát đã dẫn Luận Du Già, dẫn kinh Giải Thâm Mật, ý là nhằm cùng nêu rõ đầy đủ về Kinh, Luận. Kinh thuộc quyển thứ tư, phẩm Ba-la-mật, Bồ tát Quán Tự Tại hỏi: Phật thuyết giảng về thập Địa và Phật địa, các địa như vậy được gồm thâu vào mấy sự Thanh tịnh và mấy phần viên mãn? Phật nói: Thiện nam! Nên biết là các địa như vậy được gồm thâu vào bốn sự thanh tịnh và mười một phần viên

mãn. Thế nào gọi là bốn sự thanh tịnh có thể gồm thâu các địa? Đó là: Một: Sự thanh tịnh do ý lạc tăng thượng thì gồm thâu địa thứ nhất. Hai: Sự thanh tịnh do Giới tăng thượng thì gồm thâu địa thứ hai. Ba: Sự thanh tịnh do Tâm Tăng thượng thì gồm thâu địa thứ ba. Bốn: Sự thanh tịnh do Tuệ tăng thượng thì trong các địa về sau càng trở nên thù thắng, vì diệu, nên đã gồm thâu từ địa thứ tư cho đến Phật địa”.

**Giải thích:** Ở trên nói mười một phần tức thập Địa cùng với Phật địa.

- Sở từ câu: “Lại nữa, Tuệ có nhiều thứ” tiếp xuống: Là phần hai, biện minh riêng. Lại gồm hai:

Một là: Đối chiếu với phần sau để biện giải về sự nối tiếp.

Hai là: Từ câu: “Lại, địa trước tuy đạt được” tiếp xuống: Là đối chiếu với phần trước để biện giải về sự tiếp tục. Câu: “Xả nơi Ái của định”: Trước có tám định, nên có Ái của định, có lãnh hội, thọ trì nên có Ái của pháp. Nói “Nay tu tập chứng đắc pháp ấy”: Tức là chứng đắc pháp Bồ đề phần.

- Sở từ câu: “Hai là căn cứ theo trong địa mà giải thích” tiếp xuống: Phần giải thích này gồm bốn:

Một: Dẫn Luận để chính thức giải thích. Nhưng văn của Duy Thức tức là ý của Nhiếp Luận. Phần tiếp sau đã chính thức nêu dẫn, tức ý của Nhiếp Luận phần thứ bảy. Bồ tát Thế Thân giải thích: “Do trong địa này an trụ nơi pháp Bồ đề phần tối thắng. Nhờ trụ nơi ấy nên có thể thiêu hủy tất cả căn bản phiền não và tùy phiền não đều thành tro tàn. Nhưng dùng Bồ đề phần làm Tuệ, chẳng phải đều là Tuệ mà là do lửa sáng của Tuệ đó, nên theo dụ mà mang tên”.

Hai: Từ câu: “Do trụ nơi địa thứ tư” tiếp xuống: Là dùng văn để xác nhận nghĩa “Căn cứ theo trong địa” ở trên.

Ba: Từ câu: “Nếu chỉ giữ lấy” tiếp xuống: Là xác nhận bằng lối nêu ngược lại về phía trước.

Bốn: Từ câu: “Do địa này chính là biện minh về pháp Bồ đề phần” tiếp xuống: Là giải thích về chỗ vướng mắc do vấn nạn. Vấn nạn nêu: “Nếu thuận theo cách giải thích thứ nhất ấy thì vì sao các Luận đa phần dựa theo cách giải thích hai?” Nên vì đấy mà cần thông tỏ. Ý thông tỏ có thể nhận biết. Văn nơi phần Sở giải gồm hai:

Thứ nhất: Chính thức thông tỏ.

Thứ hai: Từ câu: “Nhiếp Luận viết” tiếp xuống: Là nêu ra văn của nhiều cách giải thích. Lược dẫn năm cách giải thích.

Một là: Nhiếp Luận. Tức nơi phần thứ bảy của Luận.

Hai là: Luận Trang Nghiêm, thuộc quyển thứ mười ba.

Ba là: Dẫn Luận Du Già, cũng tức là quyển thứ tư, văn phần nhiều giống với trước.

Bốn là: Dẫn kinh Kim Quang Minh, tức nơi quyển thứ ba. Kinh viết: “Có thể thiêu hủy phiền não do ánh sáng của trí tuệ. Ánh sáng ấy được tăng trưởng, nên là nơi chốn nương tựa của đạo phẩm tu hành. Vì thế địa thứ tư gọi là Diệm Tuệ”.

Năm là: Dẫn Luận Hiển Dương, cũng thuộc quyển thứ ba. Luận viết: “Diệm Tuệ địa, nghĩa là Bồ tát trụ trong địa này, trước hết là khéo tu tập, đối trị địa thứ ba, vượt hơn tất cả địa của hàng Thanh văn, Duyên giác, chứng đắc sự thanh tịnh tốt bậc, duyên nơi các Giác phần, có thể giữ lấy cảnh của pháp, Tuệ uẩn vi diệu đã có thể hiện tiền, thiêu hủy hết thủy phiền não. Do đó, địa này gọi là Diệm Tuệ”. Rõ ràng là năm cách giải thích nêu trên, về nghĩa đều cùng thành, nên phần Số giải đã tổng kết, cho rằng: “Chẳng khác với ý ấy”.

- Số câu: “Ba là căn cứ nơi địa viên mãn v.v...”: Trước là căn cứ theo trí chứng đắc làm “Diệm” (ánh lửa). Ở đây thì căn cứ theo Trí của giáo pháp làm “Diệm”.

- Số từ câu: “Nhưng phiền não của đối tượng bị thiêu hủy” tiếp xuống: Là phần ba, biện minh về chương tức đối tượng được đoạn trừ. Văn nơi bản Số giải gồm bốn:

Một: Nêu dẫn văn của Luận Duy Thức.

Hai: Cũng thâu tóm Ái của pháp và của định. Gồm luôn việc thâu tóm ý của Luận gốc.

Ba: Từ câu: “Pháp Bồ đề phần” tiếp xuống: Là chính thức biện minh về nghĩa đoạn trừ.

Bốn: Từ câu: “Do địa thứ tư này” tiếp xuống: Là nói riêng về hai Ngu. Phần sau của Luận Duy Thức có đoạn: “Thức thứ sáu cùng Thân kiến v.v... thâu tóm phần thấp nhất, chẳng tác ý để duyên, nên tuy thuộc từ lâu xa nơi hiện hành, do đó gọi là vi tế”.

**Giải thích:** Nói Thức thứ sáu là phân biệt với Thức thứ bảy. Thức thứ bảy đều dùng vi tế để gọi tên. Địa này chưa đoạn. Nay nói Vi tế là đối chiếu với trước địa mà nói, có ba nghĩa, nên gọi là Vi tế:

Một là: Trong Thức thứ sáu phân biệt về Thân kiến gọi là Thượng phẩm, chỉ là Bất thiện. Độc đầu nơi Tham v.v... gọi là Trung phẩm, là chung cho Thiện, Bất thiện. Ở đây chỉ là Vô ký nên gọi là Hạ phẩm.

Hai là: Chẳng tác ý để duyên, tức là nghĩa tự nhiên sinh.

Ba là: Tùy thuộc từ lâu xa nơi hiện hành tức từ vô thủy đến nay luôn

theo đuổi nơi Thân. Có ba nghĩa trên nên gọi là Vi tế. Luận viết: “Chỗ chướng ngại nơi pháp Bồ đề phần của bốn địa thì khi nhập vào địa thứ tư liền có thể vĩnh viễn đoạn trừ”.

**Giải thích:** Do có Thân kiến nên chẳng thể quán Thân là chẳng tịnh.

Hỏi: Ở trên nói trong sở tri chương một phần là câu sinh, sao gọi là phiền não?

Đáp: Sở tri chương ấy, từ thời xưa, phần nhiều cùng với phiền não chương đồng một thể dấy khởi nên mang tên là phiền não. Do Bồ đề phần chính thức đoạn trừ “Sở tri”, nên Thân kiến kia cũng không hiện hành. Nhưng ba địa trước sao chẳng như thế? Do cùng giống với thế gian Nay, ở đây là xuất thế gian, nên mới có thể lìa bỏ.

Sở từ câu: “Cũng thấu tóm Ái của định” tiếp xuống: Là phần hai nêu ra tên gọi của Luận gốc: Gọi là “Pháp lìa, mở mạn chướng” gọi gọn là “Giải pháp”. Thật sự cũng có định, như trong phần gốc đã nêu, cũng là văn của Duy Thức. Luận gọi là Thân kiến v.v... tức cũng thấu tóm sở tri chương từ vô thủy, thấu tóm Ái của định, Ái của pháp. Ái của pháp với định ấy, ở nơi ba địa trước hãy còn tăng, lúc hội nhập vào địa thứ tư mới có thể vĩnh viễn loại trừ. Do địa thứ tư này nêu việc đoạn trừ hai Ngu cùng chỗ thô trọng kia:

Một: Ngu của Ái nơi Đẳng chí, tức trong đó, Ái của định cùng kết hợp.

Hai: Ngu của Ái nơi pháp, tức trong đó, Ái của pháp cùng kết hợp. Sự đoạn trừ hai Ngu thấu tóm luôn cả sở tri chương, nên hai Ái của phiền não cũng vĩnh viễn được đoạn trừ, chẳng hiện hành. “Nay, đạt được định vô lậu, cùng giáo pháp vô lậu, nên trái với chỗ kia”: Tức Sở giải thích phần đã nêu kia: Ngu tức là “Sở tri” (đối tượng được nhận thức) Ái tức là phiền não. Do đây tức là cùng đoạn trừ.

- Sở từ câu: “Do sự chứng đắc ấy” tiếp xuống: Là phần bốn nói về đối tượng được chứng đắc là Như. Cũng như phần trước dẫn Duy Thức, ở đây văn của Nhiếp Luận. Bồ tát Thê Thân giải thích: “Ở trong cái Như ấy, không chấp là Ngã sở, không thấu tóm Ngã sở, như người ở châu Bắc không bị lệ thuộc. Cho nên nói Như ấy chẳng phải là chỗ nương tựa, giữ lấy của Ngã chấp, ngã mạn, ngã ái, vô minh, kiến chấp biên hạn, kiến chấp ngã sở v.v...”

- Từ câu: “Đạt được chân như ấy” tiếp xuống: Là phần tóm kết, xác nhận của sở hiện tại. Phần tiếp theo biện minh về sự hành hóa thành tựu, như văn đã nêu bày đủ.



- Từ câu: “Do thấu đạt chỗ không thấu nhận” tiếp xuống: Là nói về chứng đắc Quả. Chẳng bị Ngã thân tóm mới có thể nhiếp phục, hóa độ chúng sinh.

